

(Nơi nhận : THƯ KÝ CÔNG TY)

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CTY CỔ PHẦN THAN HÀ TU-VINACOMIN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

MỤC LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng năm 2026

TT	NỘI DUNG	KÝ HIỆU
1	Bảng cân đối kế toán	B01-DN
2	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	B02-DN
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	B03-DN
4	Thuyết minh báo cáo tài chính	B09-DN

5
CỘNG
CỔ P
AN
NAC
QUA

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.063.137.808.371	1.179.223.999.395
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	3.400.149.831	11.095.945.950
1. Tiền	111		3.400.149.831	11.095.945.950
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		684.993.937.404	348.475.369.160
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,b	662.762.694.517	324.844.571.625
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		22.496.724.734	23.283.779.543
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	135	VI.4	2.407.096.153	3.199.595.992
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	VI.6	-2.672.578.000	-2.852.578.000
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140		1.248.708.908.351	738.239.367.023
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	1.248.708.908.351	738.239.367.023
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149	VI.7		
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		126.034.812.785	81.413.317.262
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	VI.13	119.879.801.702	67.718.138.708
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	163		6.155.011.083	13.695.178.554
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		577.556.914.640	665.633.801.554
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		118.628.933.815	112.207.207.851
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
6. Phải thu dài hạn khác	215	VI.4	118.628.933.815	112.207.207.851
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		344.862.262.125	459.496.631.224

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản cố định hữu hình	221		344.862.262.125	459.496.631.224
- Nguyên giá	222	VI.9	2.421.733.437.291	2.479.723.599.215
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-2.076.871.175.166	-2.020.226.967.991
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225	VI.11		
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228	VI.10	791.903.310.203	791.903.310.203
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-791.903.310.203	-791.903.310.203
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250		3.315.002.394	1.583.146.310
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	VI.8	3.315.002.394	1.583.146.310
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	260			
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VI. Tài sản dài hạn khác	270		110.750.716.306	92.346.816.169
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	VI.13	61.178.787.628	38.758.370.225
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272	VI.24	49.571.928.678	53.588.445.944
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	280		2.640.694.723.011	1.844.857.800.949
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.286.257.525.162	1.455.121.992.187
I. Nợ ngắn hạn	310		2.118.926.753.340	1.251.438.954.274
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16a,b	841.587.335.867	718.697.266.745
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		68.623.283	46.988.962
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		1.303.200.210	1.254.960.160
3. Thuế và các khoản phải nộp NN ngắn hạn	314	VI.19	159.115.819.138	194.552.568.711
4. Phải trả người lao động	315		30.360.239.122	67.539.774.447
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	VI.20	251.865.569.907	63.075.974
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	VI.21	2.441.616.422	1.565.004.132
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	VI.15a	267.444.432.347	258.131.943.996
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	VI.23a	535.894.884.266	
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		23.693.638.778	9.587.371.147
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		172.482.165.822	203.683.037.913
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	VI.15b	172.482.165.822	203.683.037.913
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	VI.24b		
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	VI.23b		
14. Quỹ phát triển KH&CN	344			
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		354.437.197.849	389.735.808.762
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25b	245.690.520.000	245.690.520.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		245.690.520.000	245.690.520.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-46.818.182	-46.818.182
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25e	569.137.076	569.137.076
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	38.569.843.947	38.569.843.947
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	VI.25e		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		69.654.515.008	104.953.125.921
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420A		53.588.445.944	104.953.125.921
- LNST chưa phân phối kỳ này	420B		16.066.069.064	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.640.694.723.011	1.844.857.800.949

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Thị Thanh Huệ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bùi Thanh Bình

Ngày 18 tháng 7 năm 2026

GIÁM ĐỐC



Trần Quốc Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý 2 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý này		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	2.283.169.976.844	1.180.056.543.891	3.093.403.646.892	2.283.315.453.441
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2.283.169.976.844	1.180.056.543.891	3.093.403.646.892	2.283.315.453.441
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	2.231.472.819.382	1.116.228.031.064	3.004.132.567.191	2.242.246.116.345
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		51.697.157.462	63.828.512.827	89.271.079.701	41.069.337.096
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-12.133.200		2.809.743.200	
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VII.4	828.856.440	698.538.891	1.631.280.101	1.395.093.483
8. Chi phí hoạt động tài chính	23	VII.5	10.569.947.685	8.686.386.362	19.018.973.406	15.804.893.482
- Trong đó : chi phí lãi vay	24		10.569.947.685	8.686.386.362	19.018.973.406	15.804.893.482
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8b	3.390.376.969	2.626.732.008	5.165.805.735	5.058.914.748
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8a	21.615.503.854	22.271.392.917	43.383.033.607	44.054.653.883
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+22-(23+25+26)}	30		16.938.052.194	30.942.540.431	26.144.290.254	-22.454.031.534
12. Thu nhập khác	31	VII.6	1.091.961.563	871.827.493	2.954.805.557	1.679.476.110
13. Chi phí khác	32	VII.7	8.937.154.480	101.318.602	9.016.509.481	139.663.192
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		-7.845.192.917	770.508.891	-6.061.703.924	1.539.812.918
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		9.092.859.277	31.713.049.322	20.082.586.330	-20.914.218.616
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	-2.199.721.411	1.200.000		1.200.000
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	4.016.517.266		4.016.517.266	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7.276.063.422	31.711.849.322	16.066.069.064	-20.915.418.616
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		296	1.291	654	-851
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Thị Thanh Huệ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bùi Thanh Bình



GIÁM ĐỐC

Trần Quốc Tuấn

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	6 Tháng Năm 2026	6 Tháng Năm 2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	20.082.586.330	-20.914.218.616
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BTTSĐT	02	132.236.581.420	84.879.544.911
- Các khoản dự phòng	03	535.714.884.266	42.321.940.537
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	4.392.875.625	(439.455.387)
- Chi phí lãi vay	06	19.018.973.406	15.804.893.482
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	711.445.901.047	121.652.704.927
- Tăng, Giảm các khoản phải thu	09	(871.115.011.003)	125.007.413.589
- Tăng, Giảm hàng tồn kho	10	(510.469.541.328)	(715.170.549.837)
- Tăng, Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	791.997.181.814	518.592.655.622
- Tăng, Giảm chi phí chờ phân bổ	12	(74.582.080.397)	(100.835.166.150)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(18.587.441.949)	(15.391.505.257)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(17.603.170.746)	(20.414.442.198)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	11.085.837.438	(86.558.889.304)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(19.334.068.405)	(70.969.425.373)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	2.809.743.200	407.699.229
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24.073.838	31.756.158
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(16.500.251.367)	(70.529.969.986)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	969.151.650.501	801.971.185.383
- Ngắn hạn		957.033.442.592	728.498.912.100
- Dài hạn		12.118.207.909	73.472.273.283
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(991.040.034.241)	(635.340.830.191)
- Ngắn hạn		(940.318.156.241)	(609.190.455.690)
- Dài hạn		(50.721.878.000)	(26.150.374.501)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	19.607.001.550	(7.334.102.790)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.281.382.190)	159.296.252.402
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(7.695.796.119)	2.207.393.112
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	11.095.945.950	4.279.243.584
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	3.400.149.831	6.486.636.696

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Thanh Huệ

Bùi Thanh Bình

Trần Quốc Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Hà Tu-Vinacomin tiền thân là Công ty Than Hà tu - TKV là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt nam. Công ty chuyển sang hoạt động mô hình cổ phần theo Quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/07/2007 của Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101323, đăng ký lần đầu ngày 25/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 04 tháng 12 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty: Khu phố 6 - Phường Hà Tu - Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 19/1/2017: 245.690.520.000 đồng tương đương 24.569.052 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

2 Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác khoáng sản

3 Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng, than non, than bùn;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác.

4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty thực hiện Hợp đồng phối hợp kinh doanh khai thác, sàng tuyển, chế biến than với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Kết thúc năm, căn cứ vào khối lượng sản phẩm giao nộp được nghiệm thu và các chỉ tiêu theo hợp đồng đã ký, hai bên quyết toán và thanh lý hợp đồng.

6 Cấu trúc doanh nghiệp

7 Thông tin về số lượng lao động:

Tổng số CBCVN có mặt đến 30/6/2025: 1.818 người

Tổng số CBCVN bình quân : 1.847 người

8 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

II KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do NN đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1 Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ

+ Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ là tỷ giá khi mua bán trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi đơn vị chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi D/nghiệp' giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh

+ Tỷ giá giao dịch ngoại tệ đối với các Công ty trong nội bộ Tập đoàn được áp dụng chung một tỷ giá do Tập đoàn công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam quy định.

3 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền

+ Là lãi suất ngân hàng thương mại đối với các khoản doanh nghiệp đi vay.

4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

+ Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

+ Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng VN theo tỷ giá giao dịch thực hiện tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng NN Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và CL tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính

+ Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a Chứng khoán kinh doanh

+ Chứng khoán kinh doanh của Công ty là cổ phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

b Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

+ Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn theo từng thời kỳ hạn, từng đối tượng được xác định là giá trị hợp lý. Khi lập báo cáo tài chính căn cứ vào kỳ hạn còn lại để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

c Các khoản cho vay

+ Các khoản cho vay là giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.

d Đầu tư vào Công ty con; công ty liên doanh; liên kết

+ Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty con được xác định theo giá gốc

đ Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

+ Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định theo giá gốc

e Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

+ Giao dịch đầu tư dưới hình thức góp vốn

6 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

+ Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

+ Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu căn cứ theo chu kỳ kinh doanh thanh toán trong vòng không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm phát sinh được xếp vào loại ngắn hạn, kể từ 12 tháng trở lên được xếp vào loại dài hạn.

+ Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc

7 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

+ Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá thì tính

theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm CP mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

+ Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

+ Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Riêng phương pháp xác định chi phí sản phẩm dở dang và thành phẩm thực hiện theo QĐ 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của HĐQT Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam

8 Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

+ Tài sản cố định hữu hình và TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

+ Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ thuê TC được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

+ Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--|-----------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc: | 5-25 năm |
| - Máy móc, thiết bị: | 3-10 năm |
| - Phương tiện vận tải: | 6-10 năm |
| - Thiết bị văn phòng: | 3 - 5 năm |
| - Tài sản cố định hữu hình khác: | 3 năm |
| - Phần mềm vi tính: | 3 năm |
| - Tài sản cố định vô hình khác: | 4 năm |
| - Phí cấp quyền khai thác khoáng sản cầu dự án : | 4 năm |
| - Chi phí bóc đất đá mở rộng khai trường : | 4 năm |

Tài sản cố định là Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn, thiết bị dụng cụ quản lý được Công ty trích khấu hao nhanh bằng 2 lần theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

9 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

+ Các khoản vốn (Bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ) của bên góp vốn được ghi nhận doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng

10 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

- + Căn cứ ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.
- + Thuế suất được sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại.
- + Có bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả.
- + Xác định khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai khi ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

11 Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí chờ phân bổ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

13 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của khoản vay, nợ thuê tài chính.

14 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, KD trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan



trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất TS dở dang được tính vào giá trị của TS đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "chi phí đi vay"

15 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ KT năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác

17 của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép gi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi CS kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho Cán bộ, Công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam

20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu SP hoặc HH đã được chuyển giao cho người mua
- Công ty không còn nắm giữ quyền QL hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát HH

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

- Khoản chiết khấu, giảm giá, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa.
- Do sản phẩm hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng KT.



- Tuân thủ chuẩn mực kế toán: "Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm" để điều chỉnh doanh thu.

22 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận vào giá vốn phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn và đủ tiêu chuẩn ghi nhận doanh thu.

- Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận các chi phí trên mức bình thường của hàng tồn kho. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

23 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong

24 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, cung cấp hàng hóa dịch vụ

- Các khoản chi phí quản lý chung của doanh nghiệp

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, và chi phí thuế thu

25 nhập doanh nghiệp hoãn lại

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

26 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2025 Công ty đã phân phối theo Nghị quyết số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2026.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính : Đồng

TM	Danh mục	Tại ngày 30/6/2026		Đầu năm (Ngày 01/01/2026)	
VI.1	Tiền và các khoản tương đương tiền				
	- Tiền mặt		642.901.000		2.661.732.000
	- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		2.757.248.831		8.434.213.950
	+ NH NN&PTNT - CN Cao Thắng Quảng Ninh		2.207.636.892		3.238.825.841
	+ NH TMCP Nam Á -CN Quảng Ninh		28.724.902		11.231.987
	+ NH Công thương- CN Quảng Ninh		124.383.622		555.483.282
	+ NH TMCP Quốc tế - CN Quảng Ninh		15.590.443		10.276.144
	+ NH Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh		70.532.813		42.130.751
	+ NH TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh		20.994.837		61.862.888
	+ NH Đầu tư và PT - CN Hạ Long		86.981.888		4.484.775.658
	+ NH TMCP Ngoại thương - CN Quảng Ninh		5.915.690		2.993.883
	+ NH EXIMBANK		61.787.033		26.633.516
	+ NH NN&PTNT - CN Hạ Long		134.700.711		-
	Cộng		3.400.149.831		11.095.945.950
VI.2	Các khoản đầu tư tài chính		-		-
a	Chứng khoán kinh doanh		-		-
b	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-		-
b1	Ngắn hạn		-		-
	- Tiền gửi có kỳ hạn		-		-
b2	Dài hạn		-		-
c	Đầu tư vốn vào các đơn vị khác		-		-
VI.3	Phải thu của khách hàng ngắn hạn		Tại ngày 30/6/2026		Đầu năm (Ngày 01/01/2026)
a	Phải thu của khách hàng ngắn hạn		684.993.937.404		324.844.571.625
	- C.N Tập Đoàn Công Nghiệp Than Khoáng Sản VN - Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin		659.796.773.467		322.281.344.212
	- Công ty CP phát triển DA Biển Đông		1.872.578.000		2.052.578.000
	- Các đối tượng khác		23.324.585.937		510.649.413
b	Phải thu của khách hàng dài hạn		-		-
c	Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		659.926.144.610		322.304.200.641
	- C.N Tập Đoàn Công Nghiệp Than Khoáng Sản VN - Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin		659.796.773.467		322.281.344.212
	- Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin		-		-
	- Công ty Công Nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh		46.448.899		22.856.429
	- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV		-		-
	- Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV		82.922.244		-
VI.4	Phải thu khác		Tại ngày 30/6/2026		Đầu năm (Ngày 01/01/2026)
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a	Ngắn hạn	2.407.096.153	-	3.199.595.992	-
	- Phải thu người lao động	1.488.138.000		2.228.288.641	
	- Tiền đặt cọc Công ty CP phát triển DA Biển Đông	800.000.000		800.000.000	
	- Các khoản chi hộ				
	- Phải thu khác	118.958.153		171.307.351	
b	Dài hạn	118.628.933.815		112.207.207.851	
	- Ký cược, ký quỹ	99.522.847.284		94.708.327.583	
	- Tiền lãi từ ký quỹ	19.106.086.531		17.498.880.268	
	Tổng số	121.036.029.968		115.406.803.843	

VI.5 Tài sản thiếu chờ xử lý

	Diễn giải	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a	Tiền và các khoản tương đương tiền				
b	Hàng tồn kho				
c	Tài sản cố định				
d	Tài sản khác				

VI.6 Nợ xấu

	Diễn giải	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập dự phòng	Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập dự phòng
	- Trên 3 năm	2.672.578.000	180.000.000	2.672.578.000	2.852.578.000	80.000.000	2.852.578.000
	+ C/ty CP PT dự án Biển Đông	1.872.578.000	180.000.000	1.872.578.000	2.052.578.000	80.000.000	2.052.578.000
	+ Tiền đặt cọc cho DA Biển Đông	800.000.000		800.000.000	800.000.000		800.000.000
	Cộng	2.672.578.000	180.000.000	2.672.578.000	2.852.578.000	80.000.000	2.852.578.000

VI.7	Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Tổng số	1.248.708.908.351	-	738.239.367.023	-
	- Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
	- Nguyên liệu, vật liệu	30.894.181.190	-	16.079.088.718	-
	- Công cụ, dụng cụ	127.907.000		39.402.000	
	- Chi phí SXKD dở dang	714.678.467.028		531.859.364.638	
	- Thành phẩm	503.008.353.133	-	190.261.511.667	

VI.8	Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a	Chi phí SXKD dở dang dài hạn	-			
b	Xây dựng cơ bản dở dang	3.315.002.394	3.315.002.394	1.583.146.310	1.583.146.310
	- Mua sắm	-	-	-	-
	+ Đầu tư TB phục vụ SX		-		
	- Xây dựng cơ bản	3.315.002.394	3.315.002.394	1.583.146.310	1.583.146.310
	+ DA ĐT khai thác lộ thiên Bắc Bàng Danh	2.452.639.811	2.452.639.811	128.367.000	128.367.000
	+ DA đầu tư PV SX	289.614.717	289.614.717	289.614.717	289.614.717
	+ DA đầu tư các hệ thống PCCC		-	476.437.804	476.437.804
	+DA trồng và chăm sóc cây gỗ lớn KV Bãi thải chính bắc	200.168.277	200.168.277	200.168.277	200.168.277
	Di chuyển nhà điều hành công trường khai thác 1 và trạm điện 35KV	372.579.589	372.579.589	488.558.512	488.558.512
c	- Sửa chữa lớn TSCĐ	-	-		
	Cộng	3.315.002.394	3.315.002.394	1.583.146.310	1.583.146.310

VI.9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	PT vận tải, TB truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác
A	Nguyên giá						
I	Đầu năm	2.479.723.599.215	282.040.032.233	930.125.505.058	1.245.975.222.999	21.047.646.463	535.192.462
II	Tăng trong kỳ	17.602.212.321	6.928.513.261	20.189.639	253.347.891	10.400.161.530	-
	Mua trong kỳ	311.207.338		55.628.510	253.347.891	2.230.937	-
	Đầu tư XDCB hoàn thành	17.291.004.983	6.928.513.261	-35.438.871		10.397.930.593	-
III	Giảm trong kỳ	75.592.374.245	772.038.834	17.379.934.717	57.304.044.361	136.356.333	-
	Do thanh lý, nhượng bán	75.592.374.245	772.038.834	17.379.934.717	57.304.044.361	136.356.333	-
	Giảm khác	-	-	-	-	-	-
IV	Cuối kỳ	2.421.733.437.291	288.196.506.660	912.765.759.980	1.188.924.526.529	31.311.451.660	535.192.462
B	Hao mòn						
I	Đầu năm	2.020.226.967.991	239.347.308.947	752.072.974.667	1.011.811.498.568	16.459.993.347	535.192.462
	Đang dùng	1.823.359.182.120	214.595.252.323	693.235.254.274	898.669.846.048	16.323.637.014	535.192.462
	Chờ thanh lý	196.867.785.871	24.752.056.624	58.837.720.394	113.141.652.520	136.356.333	-
II	Tăng trong kỳ	132.236.581.420	9.712.700.900	53.367.024.327	67.712.951.033	1.443.905.160	-
	Do trích khấu hao	132.236.581.420	9.712.700.900	53.367.024.327	67.712.951.033	1.443.905.160	-
III	Giảm trong kỳ	75.592.374.245	772.038.834	17.379.934.717	57.304.044.361	136.356.333	-
	Do thanh lý, nhượng bán	75.592.374.245	772.038.834	17.379.934.717	57.304.044.361	136.356.333	-
IV	Số cuối kỳ	2.076.871.175.166	248.287.971.013	788.060.064.277	1.022.220.405.240	17.767.542.174	535.192.462
C	Giá trị còn lại	-	-	-	-	-	-
1	Đầu năm	459.496.631.224	42.692.723.286	178.052.530.391	234.163.724.432	4.587.653.116	-
2	Cuối kỳ	344.862.262.125	39.908.535.647	124.705.695.703	166.704.121.290	13.543.909.486	-

VI.10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Quyền SD đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
A	Nguyên giá								
I	Đầu năm	791.903.310.203	-	-	-	-	1.089.688.187	-	790.813.622.016
II	Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	Cuối kỳ	791.903.310.203	-	-	-	-	1.089.688.187	-	790.813.622.016
B	Hao mòn								
I	Đầu năm	791.903.310.203	-	-	-	-	1.089.688.187	-	790.813.622.016
1	Đang dùng	791.903.310.203	-	-	-	-	1.089.688.187	-	790.813.622.016
II	Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	0
III	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	0
IV	Số cuối kỳ	791.903.310.203	-	-	-	-	1.089.688.187	-	790.813.622.016
C	Giá trị còn lại								
1	Đầu năm		-	-	-	-	-	-	
2	Cuối kỳ		-	-	-	-	-	-	



VI.13. Chi phí trả trước

	Tại ngày 30/6/2026	Đầu năm (Ngày 01/01/2026)
a Ngắn hạn	119.879.801.702	67.718.138.708
Chi phí sửa chữa lớn	407.856.484	-
Công cụ, dụng cụ	406.758.328	221.124.999
Bảo hiểm MMTB	66.001.802	-
Vật tư	53.400.685.505	59.970.203.498
Tiền cấp quyền khai thác	61.691.397.455	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.907.102.128	7.526.810.211
b Dài hạn	61.178.787.628	38.758.370.225
Chi phí sửa chữa lớn	27.586.142.478	2.970.422.486
Vật tư	17.398.484.971	14.168.874.583
Khoan thăm dò	7.027.440.148	9.060.257.566
Chi phí bồi thường	589.808.000	589.808.000
Tiền sử dụng tài liệu địa chất	1.315.341.000	1.578.409.200
CP GPMB và trồng cây DA BBD	1.803.078.526	2.223.100.673
Các khoản khác	5.458.492.505	8.167.497.717

VI.14. Tài sản khác

VI.15. Vay và nợ thuê tài chính

	Diễn giải	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a	Vay ngắn hạn	176.012.139.664	176.012.139.664	957.033.442.592	940.318.156.241	159.296.853.313	159.296.853.313
b	Vay dài hạn	263.914.458.505	263.914.458.505	12.118.207.909	50.721.878.000	302.518.128.596	302.518.128.596
-	Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	91.432.292.683	91.432.292.683	43.319.080.000	50.721.878.000	98.835.090.683	98.835.090.683
-	Kỳ hạn từ 1 - 3 năm	140.785.690.775	140.785.690.775	19.489.563.500	43.319.080.000	164.615.207.275	164.615.207.275
-	Kỳ hạn từ 3 - 5 năm	28.150.295.095	28.150.295.095	6.897.543.629	14.020.663.500	35.273.414.966	35.273.414.966
-	Kỳ hạn từ 5 - 10 năm	3.546.179.952	3.546.179.952	2.449.387.909	2.697.623.629	3.794.415.672	3.794.415.672
	Cộng	439.926.598.169	439.926.598.169	969.151.650.501	991.040.034.241	461.814.981.909	461.814.981.909

Tại ngày 30/6/2026

Đầu năm (Ngày 01/01/2026)

VI.16. Phải trả người bán

a. Phải trả người bán ngắn hạn

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty cổ phần chế tạo máy-Vinacomin	4.024.338.068	4.024.338.068	3.568.087.166	3.568.087.166
Công ty cổ phần công nghiệp ô tô	21.518.698.104	21.518.698.104	23.423.132.088	23.423.132.088
Công ty cổ phần tin học -môi trường -Vinacomin	-	-	5.474.673.158	5.474.673.158
Viện cơ khí năng lượng mỏ -Vinacomin	1.888.208.430	1.888.208.430	559.001.300	559.001.300
Công ty cổ phần vật tư TKV	236.490.547.518	236.490.547.518	82.479.363.828	82.479.363.828
Công ty CP thiết bị VGM	10.842.139.860	10.842.139.860	3.096.760.136	3.096.760.136
Công ty cổ phần Địa chất mỏ	-	-	1.811.911.778	1.811.911.778
Công ty cổ phần tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp -Vinacomin	5.921.126.226	5.921.126.226	5.061.681.896	5.061.681.896
Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Cẩm Phả	70.317.864.920	70.317.864.920	87.565.207.238	87.565.207.238
Công ty Môi trường - TKV	4.079.447.645	4.079.447.645	12.900.526.457	12.900.526.457
Công ty CP Cơ khí Hòn Gai -Vinacomin	4.740.644.124	4.740.644.124	3.708.405.422	3.708.405.422
Công ty TNHH Thiết bị nặng Marubeni	3.768.409.407	3.768.409.407	2.058.690.200	2.058.690.200
Công ty CP du lịch và thương mại-Vinacomin	26.313.054.062	26.313.054.062	12.214.412.067	12.214.412.067
Công ty TNHH lớp Việt Nam	7.560.000.000	7.560.000.000	-	-
Công ty TNHH công nghiệp Phú Thái	321.271.572	321.271.572	519.469.893	519.469.893
Công ty cổ phần xây dựng và cây xanh Thăng Long	1.355.681.703	1.355.681.703	2.093.145.430	2.093.145.430
Công ty cổ phần Vân đồn Mast	14.096.800.041	14.096.800.041	96.855.084.768	96.855.084.768
Công ty cổ phần TM và DV Logistics Quảng Ninh	111.249.662.339	111.249.662.339	75.348.517.793	75.348.517.793
Công ty TNHH thương mại và vận tải Hướng Dương	2.370.150.500	2.370.150.500	2.029.356.500	2.029.356.500
Công ty cổ phần vận tải Quảng Ninh	5.019.246.499	5.019.246.499	4.199.477.480	4.199.477.480
Công ty CP Việt Ý Quảng Ninh	3.483.639.630	3.483.639.630	617.611.500	617.611.500
Công ty TNHH cơ khí đúc Nam Ninh	5.090.415.249	5.090.415.249	3.835.364.830	3.835.364.830

Công ty TNHH MTV Hướng Tâm	39.657.252.873	39.657.252.873	92.379.072.891	92.379.072.891
CN Công ty TNHH Thiết bị nặng Marubeni Quảng Ninh	221.845.532	221.845.532	257.339.916	257.339.916
Công ty TNHH Thương mại, Dịch vụ & Xây dựng Phương Thảo	1.874.101.862	1.874.101.862	2.454.385.590	2.454.385.590
Công ty TNHH Tuấn Minh	5.579.006.306	5.579.006.306	32.703.211.658	32.703.211.658
Công ty CP Hoàng Hậu	9.593.553.361	9.593.553.361	22.736.527.959	22.736.527.959
Công ty CP TNHH thương mại Ngọc Hùng	9.345.608.848	9.345.608.848	6.025.586.432	6.025.586.432
Công ty CP đầu tư và phát triển Đông Á	7.304.040.000	7.304.040.000	12.722.400.000	12.722.400.000
Công ty CP Than Núi Béo -Vinacomin	945.210.118	945.210.118	6.765.184.471	6.765.184.471
Công ty CP Đức Tín -Quảng Ninh	42.591.175.219	42.591.175.219	-	-
C.ty CP thiết bị chuyên dụng và chuyển giao công nghệ	8.076.352.342	8.076.352.342	7.983.360.000	7.983.360.000
Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ và môi trường Hạ Long	2.037.806.222	2.037.806.222	15.668.297.710	15.668.297.710
Công ty CP Hoa Sơn	44.321.543.601	44.321.543.601	13.406.386.060	13.406.386.060
Công ty CP công nghiệp Rita Việt Nam	11.559.387.046	11.559.387.046	9.629.615.446	9.629.615.446
Công ty TNHH NNK Quảng Ninh	7.937.557.488	7.937.557.488	2.732.739.328	2.732.739.328
Công ty CP vận tải Quảng Ninh	5.019.246.499	5.019.246.499	4.199.477.480	4.199.477.480
Công ty TNHH TM đầu tư xây dựng Toàn Cầu	4.900.977.120	4.900.977.120	214.410.000	214.410.000
Công ty CP Công nghiệp cơ khí Cẩm Phả	4.838.661.791	4.838.661.791	573.948.863	573.948.863
Công ty CP Thép Hòn Gai	2.272.848.810	2.272.848.810	3.175.722.740	3.175.722.740
Công ty CP kim khí Thành Đô	5.457.591.000	5.457.591.000	5.457.591.000	5.457.591.000
Phải trả các đối tượng khác	87.602.223.932	87.602.223.932	50.192.128.273	50.192.128.273

b. Phải trả người bán dài hạn

	Tại ngày 30/6/2026		Đầu năm (Ngày 01/01/2026)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ

c. Phải trả người bán là các bên liên quan

Công ty CP cơ khí mỏ Việt Bắc VVMI	370.169.361	370.169.361	532.351.861	532.351.861
Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	4.024.338.068	4.024.338.068	3.568.087.166	3.568.087.166
Công ty CP Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	21.518.698.104	21.518.698.104	23.423.132.088	23.423.132.088
Công ty CP Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	-	-	5.474.673.158	5.474.673.158
Bệnh viện Than - Khoáng sản	1.095.097.042	1.095.097.042	507.604.364	507.604.364
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	263.656.620	263.656.620	126.085.680	126.085.680
Viện cơ khí năng lượng mỏ -Vinacomin	1.888.208.430	1.888.208.430	559.001.300	559.001.300
CN Công ty cổ phần vật tư TKV - XN vật tư Hòn Gai	-	-	-	-
Công ty cổ phần vật tư TKV	236.490.547.518	236.490.547.518	82.479.363.828	82.479.363.828
CN Tập đoàn CN Than-KS VN -Ban quản lý DA chuyên ngành mỏ than-TKV	-	-	310.000.000	310.000.000
Công ty Môi trường - TKV	4.079.447.645	4.079.447.645	12.900.526.457	12.900.526.457
Công ty cổ phần Địa chất mỏ - TKV	-	-	1.811.911.778	1.811.911.778
Công ty CP giám định Vinacomin	857.577.476	857.577.476	185.101.006	185.101.006
C.ty CP tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp-Vinacomin	5.921.126.226	5.921.126.226	5.061.681.896	5.061.681.896
CN tập đoàn CN than-KS Việt Nam-Trường Quản trị Kinh doanh-Vinacomin	102.776.000	102.776.000	-	-
Công ty CP Địa chất Việt Bắc -TKV	-	-	1.163.150.959	1.163.150.959
CN Cty CP tư vấn ĐT mỏ và công nghiệp - Vinacomin - XN TM và DVTH	-	-	499.202.330	499.202.330
Công ty CP Than Núi Béo -Vinacomin	945.210.118	945.210.118	6.765.184.471	6.765.184.471
CN Công ty TVĐT mỏ và công nghiệp -Vinacomin -XN thiết thể than Hòn Gai	335.882.255	335.882.255	-	-
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	70.317.864.920	70.317.864.920	87.565.207.238	87.565.207.238
Công ty CP Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	7.803.551.729	7.803.551.729	2.876.531.506	2.876.531.506
Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	1.390.107.300	1.390.107.300	935.479.680	935.479.680

VI.17. Trái phiếu phát hành

VI.18. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

	Tại ngày 30/6/2026	Tại ngày 01/01/2026
- Cổ tức phải trả	1.303.200.210	1.252.808.885
- Lợi nhuận phải trả		
Cộng	1.303.200.210	1.252.808.885

VI.19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải nộp

Chi tiêu	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số còn phải nộp cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế	190.994.692.311	519.054.030.350	555.156.077.966	154.892.644.695
1. Thuế giá trị gia tăng	72.511.148.026	87.795.944.064	104.907.441.062	55.399.651.028
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
3. Thuế thu nhập cá nhân	688.376.641	694.860.600	1.284.481.241	98.756.000
4. Thuế tài nguyên	117.795.167.644	416.713.171.037	435.114.101.014	99.394.237.667
5. Thuế môi trường	-	-	-	-
6. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	13.850.054.649	13.850.054.649	-
7. Các loại thuế khác	-	-	-	-
II. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.557.876.400	145.661.433.724	144.996.135.681	4.223.174.443
1. Phí bảo vệ môi trường	3.338.761.140	22.026.437.723	21.142.024.420	4.223.174.443
2. Phí quyền khai thác khoáng sản	-	123.382.794.000	123.382.794.000	-
3. Phí BVMT đối với nước thải mỏ	219.115.260	-	219.115.260	-
4. Các khoản khác	-	59.611.001	59.611.001	-
Tổng cộng (40=10+30)	194.552.568.711	664.715.464.074	700.152.213.647	159.115.819.138

b. Phải thu

Chi tiêu	Số còn phải thu đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số còn phải thu cuối kỳ
		Số phải thu	Số đã thu	
I. Thuế	13.695.178.554	2.959.671.942	10.499.839.413	6.155.011.083
1. Thuế giá trị gia tăng	-	759.950.531	759.950.531	-
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.124.489.983	2.199.721.411	2.199.721.411	6.124.489.983
3. Thuế bảo vệ môi trường	30.521.100	-	-	30.521.100
4. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	7.540.167.471	-	7.540.167.471	-
II. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Tổng cộng (40=10+30)	13.695.178.554	2.959.671.942	10.499.839.413	6.155.011.083

VI.20- Chi phí phải trả

	Tại ngày 30/6/2026	Tại ngày 01/01/2026
- Lãi vay	609.456.702	34.207.574
- Chi phí thuê ngoài	243.283.509.471	
- Phí sử dụng thương hiệu Vinacomin	7.972.603.734	
Cộng	251.865.569.907	34.207.574
	Tại ngày 30/6/2026	Tại ngày 01/01/2026

VI.21 - Phải trả khác

a Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn	106.996.719	20.224.815
- Bảo hiểm y tế để lại	104.230.427	104.230.427
- Kinh phí đảng	433.583.200	6.636.791
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.796.806.076	1.433.912.099
+ Tiền bồi thường các hộ dân	1.316.777.353	1.316.777.353
+ Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	132.938.395	120.592.794
+ Các khoản khác	347.090.328	(3.458.048)
Cộng	2.441.616.422	1.565.004.132

VI.22- Doanh thu chưa thực hiện

VI.23. Dự phòng phải trả

a Ngắn hạn

- Dự phòng phải trả khác	535.894.884.266	-
+ Trích trước chi tiêu công nghệ	252.000.000.000	-
+ Trích trước hệ số bóc	283.894.884.266	-
Cộng	535.894.884.266	-

b Dài hạn

Cộng	-	-
-------------	----------	----------

VI.24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	49.571.928.678	53.588.445.944
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	49.571.928.678	53.588.445.944

b Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế TN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-

VI.25. Vốn chủ sở hữu
A Biến động vốn chủ sở hữu

	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn góp của CSH	Trong đó		Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ ĐTPT	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Các khoản mục khác
				Vốn góp của TKV	Vốn góp của các cổ đông khác (ngoài TKV)													
	A		1	1a	1b	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Số dư đầu năm trước	368.589.550.386	245.690.520.000	159.698.840.000	85.991.680.000	(46.818.182)	-	569.137.076	-	-	-	38.569.843.947	-	-	83.806.867.545			
2	PS tăng năm trước	40.354.785.487	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	40.354.785.487			
	- Tăng vốn trong năm trước	0																
	- Lãi trong năm trước	40.354.785.487													40.354.785.487			
	- Tăng khác	0																
3	PS giảm năm trước	19.208.527.111	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	19.208.527.111			
	- Giảm vốn trong năm trước	0																
	- Lỗ trong năm trước	0																
	- Giảm khác	19.208.527.111													19.208.527.111			
4	Số dư đầu năm nay	389.735.808.762	245.690.520.000	159.698.840.000	85.991.680.000	(46.818.182)	-	569.137.076	-	-	-	38.569.843.947	-	-	104.953.125.921	-	-	-
5	PS tăng năm nay	16.066.069.064	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16.066.069.064			
	- Tăng vốn trong năm nay	0																
	- Lãi trong năm nay	16.066.069.064													16.066.069.064			
	- Tăng khác	0																
6	PS giảm năm nay	51.364.679.977	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	51.364.679.977			
	- Giảm vốn trong năm nay	0																
	- Lỗ trong năm nay	0																
	- Giảm khác	51.364.679.977													51.364.679.977			
7	Số dư cuối kỳ này	354.437.197.849	245.690.520.000	159.698.840.000	85.991.680.000	(46.818.182)	-	569.137.076	-	-	-	38.569.843.947	-	-	69.654.515.008	-	-	-



		Tại ngày 30/6/2026	Tại ngày 01/01/2026
B	Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
	- Vốn góp của Công ty mẹ	159.698.840.000	159.698.840.000
	- Vốn góp của các đối tượng khác	85.991.680.000	85.991.680.000
	Cộng	245.690.520.000	245.690.520.000
C	Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	+ Vốn góp đầu năm	245.690.520.000	245.690.520.000
	+ Vốn góp tăng trong năm		
	+ Vốn góp giảm trong năm		
	+ Vốn góp cuối năm	245.690.520.000	245.690.520.000
	- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
D	Cổ phiếu		
	- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.569.052	24.569.052
	- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.569.052	24.569.052
	+ Cổ phiếu phổ thông	24.569.052	24.569.052
	+ Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
	- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.569.052	24.569.052
	+ Cổ phiếu phổ thông	24.569.052	24.569.052
	* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
Đ	Cổ tức		
	- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	-	-
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
	- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
E	Các quỹ của doanh nghiệp	39.138.981.023	39.138.981.023
	- Quỹ đầu tư phát triển	38.569.843.947	38.569.843.947
	- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:	569.137.076	569.137.076
G	Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:		
VI.26.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
VI.27.	Chênh lệch tỷ giá		
	- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
	- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
	+ Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ		
	+ Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		
VI.28.	Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
	- Chi sự nghiệp		
	- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm (Nguồn K/phí đã hình thành TS)		
*	Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		
a	Tài sản thuê ngoài : Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
	- Từ 1 năm trở xuống		
	- Trên 1 năm đến 5 năm		
b	Tài sản nhận giữ hộ		
	- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, ủy thác		
	- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp.		
c	Ngoại tệ các loại		
d	Kim khí quý, đá quý		
đ	Nợ khó đòi đã xử lý		



e Các thông tin khác về khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

* Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động SXKD

TM	Danh mục	Tại ngày 30/6/2026	Tại ngày 30/6/2025
VII.1	Tổng D/thu bán hàng và cung cấp DV		
a	Doanh thu		
	- Doanh thu bán hàng	3.085.366.455.526	2.275.925.314.727
	- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.820.373.768	7.390.138.714
	- Doanh thu khắc phục mưa bão	762.200.000	
	Cộng	3.090.949.029.294	2.283.315.453.441
b	Doanh thu đối với các bên liên quan (Trong tập đoàn)	Tại ngày 30/6/2026	Tại ngày 30/6/2025
	- Cty Tuyển than Hòn Gai	3.086.588.360.423	2.228.909.718.271
	- Cty kho vận và cảng Cẩm Phả		351.937.368
	- CN Cty CP Vật tư TKV	25.632.462	24.081.339
	- Công ty CN hóa chất mỏ Quảng Ninh	158.005.640	114.803.200
	- Cty Môi trường-TKV	897.260.324	1.172.959.008
	- Công ty chế biến than QN-TKV	75.383.858	-
	Cộng	3.087.744.642.707	2.230.573.499.186
	Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước		
c			
VII.2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
VII.3	Giá vốn hàng bán	Tại ngày 30/6/2026	Tại ngày 30/6/2025
	- Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.988.570.688.076	2.237.327.121.016
	- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	13.759.373.217	4.918.995.329
	- Giá vốn khắc phục mưa bão	762.200.000	
	Cộng	3.003.092.261.293	2.242.246.116.345
VII.4	Doanh thu hoạt động tài chính		
	- Lãi tiền gửi	24.073.838	31.756.158
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.607.206.263	1.363.337.325
	Cộng	1.631.280.101	1.395.093.483
VII.5	Chi phí tài chính		
	- Lãi tiền vay	19.018.973.406	15.804.893.482
	+ Ngắn hạn	7.650.901.089	4.977.636.699
	+ Dài hạn	11.368.072.317	10.827.256.783
	Cộng	19.018.973.406	15.804.893.482
VII.6	Thu nhập khác	Tại ngày 30/6/2026	Tại ngày 30/6/2025
	- Thanh lý, nhượng bán tài sản	2.809.743.200	467.750.000
	- Tiền phạt thu được (Do khách hàng vi phạm HĐ)		94.042.400
	- Các khoản khác	2.954.805.557	1.177.734.481
	+ Thu do bán phế liệu		
	+ Thuê bảo vệ trạm ATM, thuê mặt bằng	72.000.000	72.000.000
	+ Thu tiền bồi thường thiệt hại TS	70.518.985	21.131.252
	+ Bồi thường vi phạm hợp đồng	116.075.836	
	+ Sắt thép thu hồi trong quá trình khai thác than		
	+ Thu do hàng bảo hành	2.480.201.403	1.074.816.749
	+ Khác	216.009.333	9.786.480
	Cộng	5.764.548.757	1.739.526.881

		Tại ngày 30/6/2026	Tại ngày 30/6/2025
VII.7	Chi phí khác		60.050.771
	- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
	- Các khoản bị phạt		
	- Các khoản khác	9.039.739.881	139.663.192
	+ Bán vật tư, phế liệu		
	+ Lãi chậm nộp kê khai thuế, BHXH, thuế phí	59.611.813	
	+ Thuế tài nguyên nước nộp theo BB làm việc KTN	8.721.539.001	
	+ Chi phí trông coi, bảo vệ ATM	57.600.000	57.600.000
	+ Chi phí trông coi và bảo vệ khu tập thể Trong Tân Rai	66.666.667	72.000.000
	+ Chi phí đấu giá vật tư, phế liệu	-	-
	+ Thẩm định giá phế liệu,	-	-
	+ Thuế VTA không được khấu trừ	34.322.400	480.000
	+ Phạt vi phạm hành chính	100.000.000	-
	+ Khác		9.583.192
	Cộng	9.039.739.881	199.713.963
VII.8	Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	Tại ngày 30/6/2026	Tại ngày 30/6/2025
a	Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
	- Chi phí nhân viên quản lý	28.447.464.482	25.741.180.887
	+ Tiền lương	23.786.203.338	21.789.418.531
	+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	3.599.404.144	2.876.977.356
	+ Tiền ăn ca	1.061.857.000	1.074.785.000
	- Chi phí năng lượng	714.111.302	634.605.279
	- Chi phí vật liệu quản lý	1.319.425.344	668.682.234
	- Chi phí đồ dùng văn phòng	437.783.002	1.323.010.876
	- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.087.127.337	905.849.768
	- Thuế và lệ phí	-	3.000.000
	- Chi phí dự phòng	(180.000.000)	(10.000.000)
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.275.084.777	2.618.451.619
	- Chi phí khác bằng tiền	8.282.037.363	12.169.873.220
	Cộng	43.383.033.607	44.054.653.883
b	Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
	- Chi phí nhân viên quản lý	1.927.035.915	2.591.767.217
	+ Tiền lương	1.620.431.717	2.197.191.901
	+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	232.253.421	291.207.666
	+ Tiền ăn ca	74.350.777	103.367.650
	- Chi phí năng lượng		
	- Chi phí vật liệu bao bì	298.974.000	310.169.980
	- Chi phí dụng cụ đồ nghề	47.100.000	46.854.000
	- Chi phí khấu hao TSCĐ	491.830.214	224.193.480
	- Chi phí bảo hành		
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.793.596.520	1.130.153.182
	- Chi phí khác bằng tiền	607.269.086	755.776.889
	Cộng	5.165.805.735	5.058.914.748
c	Các khoản ghi giảm CP bán hàng và chi phí QLDN		
VII.9	Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Tại ngày 30/6/2026	Tại ngày 30/6/2025
a	Tổng số	3.557.366.286.974	2.998.275.266.436
	- Bán thành phẩm mua ngoài		
	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	608.401.856.025	497.352.444.937
	+ Nguyên liệu	179.584.795.227	183.995.308.861
	+ Nhiên liệu	405.428.734.232	296.122.566.273
	+ Động lực	23.388.326.566	17.234.569.803
	- Chi phí nhân công	189.786.721.264	196.361.327.953
	+ Tiền lương	160.375.741.173	167.577.601.170

	+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	22.902.529.091	21.879.816.783
	+ Ăn ca	6.508.451.000	6.903.910.000
	- Chi phí khấu hao TSCĐ	132.236.581.420	84.879.544.911
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.279.420.691.973	1.601.315.129.681
	- Chi phí khác bằng tiền	1.347.520.436.292	618.366.818.954
b	Sản xuất than	3.557.366.286.974	2.998.275.266.436
	- Bán thành phẩm mua ngoài		
	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	608.401.856.025	497.352.444.937
	+ Nguyên liệu	179.584.795.227	183.995.308.861
	+ Nhiên liệu	405.428.734.232	296.122.566.273
	+ Động lực	23.388.326.566	17.234.569.803
	- Chi phí nhân công	189.786.721.264	196.361.327.953
	+ Tiền lương	160.375.741.173	167.577.601.170
	+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	22.902.529.091	21.879.816.783
	+ Ăn ca	6.508.451.000	6.903.910.000
	- Chi phí khấu hao TSCĐ	132.236.581.420	84.879.544.911
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.279.420.691.973	1.601.315.129.681
	- Chi phí khác bằng tiền	1.347.520.436.292	618.366.818.954
VII.10	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Tại ngày 30/6/2026	Tại ngày 30/06/2025
	Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành		1.200.000
	- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20.082.586.330	(20.914.218.616)
	- Các khoản điều chỉnh tăng		
	- Các khoản điều chỉnh giảm		
	- Tổng thu nhập chịu thuế	-	-
	- Chuyển lỗ từ năm trước	-	-
	- Thu nhập tính thuế	-	-
	- Thuế suất thuế TNDN	20%	20% J-
	- Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.016.517.266	-
	- Chi phí thuế TNDN của các kỳ trước điều chỉnh vào kỳ này		
	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.016.517.266	1.200.000
VII.11	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Tại ngày 30/6/2026	Tại ngày 30/06/2025
	- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	4.016.517.266	-
	Cộng	4.016.517.266	-
VIII	Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
VIII.1	Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
VIII.2	Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		
VIII.3	Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Ngắn hạn 957.033.442.592	Dài hạn 12.118.207.909
	- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	957.033.442.592	12.118.207.909
VIII.4	Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Ngắn hạn 940.318.156.241	Dài hạn 50.721.878.000
	- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	940.318.156.241	50.721.878.000
IX	Những thông tin khác:		
1.	Thông tin về các bên liên quan:		
	Bên liên quan	Mối quan hệ	
	C.N Tập Đoàn Công Nghiệp Than Khoáng Sản VN - Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	Đơn vị thành viên của công ty mẹ	
	Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ	
	CN Tập đoàn CN Than-KS VN -Ban quản lý DA chuyên ngành mỏ than-TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ	
	CN tập đoàn CN than-KS Việt Nam-Công ty Môi trường - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ	
	Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	Đơn vị cùng công ty mẹ	
	Công ty CP cơ khí mỏ Việt Bắc VVMI	Đơn vị cùng công ty mẹ	

[illegible]

Họ tên	Chức vụ	6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2025
Ông Trần Quốc Tuấn	Giám đốc/ Ủy viên HĐQT	379.811.765	291.046.267
Ông Trần Quốc Toàn	Phó Giám đốc/Ủy viên HĐQT	346.513.019	288.262.485
Ông Lam Anh Tuấn	Phó Giám đốc	320.004.221	264.719.370
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Phó Giám đốc	316.627.082	262.715.446
Ông Phan Ngũ Hoàn	Phó Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 01/6/2025)	276.373.078	
Ông Ngô Thế Phiệt	Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm từ ngày 28/11/2025)		24.672.000
Ông Vũ Văn Khấn	Chủ tịch HĐQT (từ ngày 28/11/2025)	24.672.000	
Ông Đặng Văn Tĩnh	Ủy viên HĐQT	342.735.726	276.027.815
Bà Phạm Thị Hải	TV độc lập HĐQT	87.600.000	87.600.000
Ông Bùi Thanh Bình	Kế toán trưởng	215.417.082	231.804.806
Bà Nguyễn Thị Lương Anh	Trưởng Ban kiểm soát	21.984.000	21.984.000
Bà Phạm Thị Lan Hương	Thành viên Ban kiểm soát	242.394.426	249.318.564
Ông Ngô Duy Đà	Thành viên Ban kiểm soát	214.475.976	229.495.844

GIÁM ĐỐC

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
THANH HÀ TƯ
VINACOMIN**

Trần Quốc Tuấn

Bùi Thanh Bình

INDUSTRIAL GROUP COAL - MINERALS OF VIETNAM
HA TU COAL JOINT STOCK COMPANY - VINACOMIN

FINANCIAL STATEMENTS
THE FIRST SIX MONTHS OF 2026
(UNAUDITED)



BALANCE SHEET

As of June 30, 2026

INDICATOR	CODE	NOTE	CLOSING BALANCE	OPENING BALANCE
A. CURRENT ASSETS	100		2.063.137.808.371	1.179.223.999.395
I. Cash and cash equivalents	110	VI.1	3.400.149.831	11.095.945.950
1. Cash	111		3.400.149.831	11.095.945.950
2. Cash equivalents	112			
II. Short-term financial investments	120	VI.2		
1. Trading securities	121			
2. Provision for diminution in value of trading securities (*)	122			
3. Held-to-maturity investments	123			
4. Provision for short-term held-to-maturity investments (*)	124			
5. Other short-term investments	125			
6. Provision for losses on other short-term investments (*)	126			
III. Short-term receivables	130		684.993.937.404	348.475.369.160
1. Short-term trade receivables	131	VI.3a,b	662.762.694.517	324.844.571.625
2. Short-term prepayments to suppliers	132		22.496.724.734	23.283.779.543
3. Short-term intra-company receivables	133			
4. Receivables according to the construction contract progress plan	134			
5. Other short-term receivables	135	VI.4	2.407.096.153	3.199.595.992
6. Provision for doubtful short-term debts (*)	136	VI.6	-2.672.578.000	-2.852.578.000
7. Shortage of assets awaiting resolution	137			
IV. Inventories	140		1.248.708.908.351	738.239.367.023
1. Inventories	141	VI.7	1.248.708.908.351	738.239.367.023
2. Provision for devaluation of inventories (*)	149	VI.7		
V. Short-term biological assets	150			
1. Short-term livestock for one-time products	151			
2. Short-term seasonal crops or one-time product crops	152			
3. Provision for losses on short-term biological assets (*)	153			
VI. Other current assets	160		126.034.812.785	81.413.317.262
1. Short-term prepaid expenses	161	VI.13	119.879.801.702	67.718.138.708
2. Deductible value-added tax	162			
3. Taxes and other receivables from the State	163		6.155.011.083	13.695.178.554
4. Government bond repurchase transactions	164			
5. Other current assets	165			
B. NON-CURRENT ASSETS	200		577.556.914.640	665.633.801.554
I. Non-current receivables	210		118.628.933.815	112.207.207.851
1. Long-term trade receivables	211			
2. Long-term prepayments to suppliers	212			
3. Working capital provided to subordinate units	213			
4. Long-term intra-company receivables	214			
6. Other long-term receivables	215	VI.4	118.628.933.815	112.207.207.851
7. Provision for doubtful long-term debts (*)	216			
II. Fixed assets	220		344.862.262.125	459.496.631.224
1. Tangible fixed assets	221		344.862.262.125	459.496.631.224
- Cost	222	VI.9	2.421.733.437.291	2.479.723.599.215
- Accumulated depreciation (*)	223		-2.076.871.175.166	-2.020.226.967.991
2. Finance lease fixed assets	224			
- Cost	225	VI.11		
- Accumulated depreciation (*)	226			

3. Intangible fixed assets	227			
- Cost	228	VI.10	791.903.310.203	791.903.310.203
- Accumulated depreciation (*)	229		-791.903.310.203	-791.903.310.203
III. Long-term biological assets	230			
1. Livestock for periodic products	231			
a) Livestock for periodic products not yet mature	232			
b) Livestock for periodic products at maturity	233			
- Cost	234			
- Accumulated depreciation (*)	235			
2. Long-term livestock for one-time products	236			
3. Long-term seasonal crops or one-time product crops	237			
4. Provision for losses on long-term biological assets (*)	238			
III. Investment properties	240			
- Cost	241			
- Accumulated depreciation (*)	242			
IV. Long-term assets in progress	250		3.315.002.394	1.583.146.310
1. Long-term work in progress	251			
2. Construction in progress	252	VI.8	3.315.002.394	1.583.146.310
V. Long-term financial investments	260			
1. Investments in subsidiaries	261			
2. Investments in associates and joint ventures	262			
3. Equity investments in other entities	263			
4. Provision for losses on long-term investments (*)	264			
5. Held-to-maturity investments	265			
6. Provision for long-term held-to-maturity investments (*)	266			
VI. Other non-current assets	270		110.750.716.306	92.346.816.169
1. Long-term prepaid expenses	271	VI.13	61.178.787.628	38.758.370.225
2. Deferred income tax assets	272	VI.24	49.571.928.678	53.588.445.944
3. Long-term equipment and spare parts for replacement	273			
4. Other non-current assets	274			
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	280		2.640.694.723.011	1.844.857.800.949
C. LIABILITIES	300		2.286.257.525.162	1.455.121.992.187
I. Current liabilities	310		2.113.775.359.340	1.251.438.954.274
1. Short-term trade payables	311	VI.16a,b	841.587.335.867	718.697.266.745
2. Short-term advances from customers	312		68.623.283	46.988.962
3. Dividends and profit payables	313		1.303.200.210	1.254.960.160
3. Short-term taxes and other payables to the State	314	VI.19	159.115.819.138	194.552.568.711
4. Payables to employees	315		30.360.239.122	67.539.774.447
5. Short-term accrued expenses	316	VI.20	251.865.569.907	63.075.974
6. Short-term intra-company payables	317			
7. Payables according to the construction contract progress plan	318			
9. Short-term unearned revenue	319			
10. Other short-term payables	320	VI.21	2.441.616.422	1.565.004.132
11. Short-term loans and finance lease liabilities	321	VI.15a	267.444.432.347	258.131.943.996
12. Provision for short-term payables	322	VI.23a	535.894.884.266	
13. Bonus and welfare fund	323		23.693.638.778	9.587.371.147
14. Price stabilization fund	324			
15. Government bond repurchase transactions	325			
II. Non-current liabilities	330		172.482.165.822	203.683.037.913
1. Long-term trade payables	331			
2. Long-term advances from customers	332			
3. Long-term taxes and other payables to the State	333			
4. Long-term accrued expenses	334			
5. Intra-company payables on business capital	335			
6. Long-term intra-company payables	336			
7. Long-term unearned revenue	337			
8. Other long-term payables	338			

570C
 NG T
 PHÁP
 NHÀ T
 ACOM
 JANG

9. Long-term loans and finance lease liabilities	339	VI.15b	172.482.165.822	203.683.037.913
10. Convertible bonds	340			
11. Preference shares	341			
12. Deferred income tax payables	342	VI.24b		
13. Provision for long-term payables	343	VI.23b		
14. Science and technology development fund	344			
D. OWNER'S EQUITY	400		354.437.197.849	389.735.808.762
1. Contributed capital	411	VI.25b	245.690.520.000	245.690.520.000
- Ordinary shares with voting rights	411A		245.690.520.000	245.690.520.000
- Preference shares	411B			
2. Share premium	412		-46.818.182	-46.818.182
3. Convertible bond option	413			
4. Other owners' equity	414	VI.25e	569.137.076	569.137.076
5. Treasury shares (*)	415			
6. Differences upon asset revaluation	416			
7. Foreign exchange differences	417			
8. Development investment fund	418	VI.25e	38.569.843.947	38.569.843.947
10. Other owners' equity funds	419	VI.25e		
11. Undistributed after-tax profits	420		69.654.515.008	104.953.125.921
- Undistributed after-tax profit brought forward	420A		53.588.445.944	104.953.125.921
- Undistributed after-tax profit of current period	420B		16.066.069.064	
TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY (440=300+400)	440		2.640.694.723.011	1.844.857.800.949

PREPARED BY



Pham Thi Thanh Hue

CHIEF ACCOUNTANT



Bui Thanh Binh



July 18, 2026

DIRECTOR

Tran Quoc Tuan

INCOME STATEMENT

Q2 2026

Indicator	Code	TM	Current Quarter		Cumulative	
			Current Year	Prior Year	Current Year	Prior Year
1. Revenues from sales of goods and rendering of services	01	VII.1	2.283.169.976.844	1.180.056.543.891	3.093.403.646.892	2.283.315.453.441
2. Revenue deductions	02	VII.2				
3. Net revenue from sales of goods and rendering of services (10=01-02)	10		2.283.169.976.844	1.180.056.543.891	3.093.403.646.892	2.283.315.453.441
4. Cost of goods sold	11	VII.3	2.231.472.819.382	1.116.228.031.064	3.004.132.567.191	2.242.246.116.345
5. Gross profit from sales of goods and rendering of services (20=10-11)	20		51.697.157.462	63.828.512.827	89.271.079.701	41.069.337.096
6. Gains/losses from sale and liquidation of investment properties	21		-12.133.200		2.809.743.200	
7. Financial income	22	VII.4	828.856.440	698.538.891	1.631.280.101	1.395.093.483
8. Financial expenses	23	VII.5	10.569.947.685	8.686.386.362	19.018.973.406	15.804.893.482
- Of which: interest expenses	24		10.569.947.685	8.686.386.362	19.018.973.406	15.804.893.482
9. Selling expenses	25	VII.8b	3.390.376.969	2.626.732.008	5.165.805.735	5.058.914.748
10. General and administrative expenses	26	VII.8a	21.615.503.854	22.271.392.917	43.383.033.607	44.054.653.883
11. Net profit from operating activities {30=20+21+22-(23+25+26)}	30		16.938.052.194	30.942.540.431	26.144.290.254	-22.454.031.534
12. Other income	31	VII.6	1.091.961.563	871.827.493	2.954.805.557	1.679.476.110
13. Other expenses	32	VII.7	8.937.154.480	101.318.602	9.016.509.481	139.663.192
14. Other profit (40=31-32)	40		-7.845.192.917	770.508.891	-6.061.703.924	1.539.812.918
15. Total profit before tax (50=30+40)	50		9.092.859.277	31.713.049.322	20.082.586.330	-20.914.218.616
16. Current corporate income tax expense	51	VII.10	-2.199.721.411	1.200.000		1.200.000
17. Deferred corporate income tax expense	52	VII.11	4.016.517.266		4.016.517.266	
18. Profit after corporate income tax (60=50-51-52)	60		7.276.063.422	31.711.849.322	16.066.069.064	-20.915.418.616
19. Basic earnings per share	70		296	1.291	654	-851
20. Diluted earnings per share	71					

PREPARED BY

Pham Thi Thanh Hue

CHIEF ACCOUNTANT

Bui Thanh Binh

July 18, 2026
DIRECTOR

Tran Quoc Tuan

STATEMENT OF CASH FLOWS (INDIRECT METHOD)

Accounting period from January 1, 2026 to June 30, 2026

INDICATOR	CODE	6 months of 2026	6 months of 2025
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. Profit before tax	01	20.082.586.330	-20.914.218.616
2. Adjustments for:			
- Depreciation of fixed assets and investment properties	02	132.236.581.420	84.879.544.911
- Provisions	03	535.714.884.266	42.321.940.537
- Foreign exchange differences on revaluation of monetary items in foreign currencies	04		
- Gains/losses from investing and financing activities	05	4.392.875.625	(439.455.387)
- Interest expenses	06	19.018.973.406	15.804.893.482
- Other adjustments	07		
3. Operating profit before changes in working capital	08	711.445.901.047	121.652.704.927
- Increase/decrease in receivables	09	(871.113.811.003)	125.007.413.589
- Increase/decrease in inventories	10	(510.469.541.328)	(715.170.549.837)
- Increase/decrease in payables (excl. interest and CIT payable)	11	(179.207.843.356)	518.592.655.622
- Increase/decrease in prepaid expenses	12	(74.582.080.397)	(100.835.166.150)
- Increase/decrease in trading securities	13		
- Interest paid	14	(18.587.441.949)	(15.391.505.257)
- Corporate income tax paid	15		
- Other cash received from operating activities	16		
- Other cash paid for operating activities	17	(17.603.170.746)	(20.414.442.198)
Net cash flows from operating activities	20	(960.117.987.732)	(86.558.889.304)
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
1. Cash paid for fixed assets and other long-term assets	21	(19.334.068.405)	(70.969.425.373)
2. Cash received from disposal of fixed assets and other long-term assets	22	2.821.876.400	407.699.229
3. Cash paid for loans and debt instruments	23	-	-
4. Cash received from loan repayments and debt sales	24		
5. Cash paid for equity investments	25		
6. Cash received from disposal of equity investments	26	-	-
7. Interest, dividends and profit received	27	24.073.838	31.756.158
Net cash flows from investing activities	30	(16.488.118.167)	(70.529.969.986)
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
1. Cash received from share issuance and capital contributions	31		
2. Cash paid to owners and for repurchase of shares	32		
3. Proceeds from borrowings	33	969.151.650.501	801.971.185.383
- Short-term		957.033.442.592	728.498.912.100
- Long-term		12.118.207.909	73.472.273.283
4. Repayment of principal borrowings	34	(991.040.034.241)	(635.340.830.191)
- Short-term		(940.318.156.241)	(609.190.455.690)
- Long-term		(50.721.878.000)	(26.150.374.501)
5. Repayment of finance lease liabilities	35	-	-
6. Dividends and profits paid to owners	36	19.607.001.550	(7.334.102.790)
Net cash flows from financing activities	40	(2.281.382.190)	159.296.252.402
IV. Net increase/decrease in cash and cash equivalents (50=20+30+40)	50	(978.887.488.089)	2.207.393.112
Cash and cash equivalents at beginning of period	60	11.095.945.950	4.279.243.584
Effect of exchange rate changes on cash	61		
Cash and cash equivalents at end of period (70=50+60+61)	70	-967.791.542.139	6.486.636.696

PREPARED BY

Pham Thi Thanh Hue

CHIEF ACCOUNTANT

Bui Thanh Binh

DIRECTOR



Tran Quoc Tuan

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

Accounting period from January 1, 2026 to June 30, 2026

I - CHARACTERISTICS OF BUSINESS OPERATIONS

1 Form of ownership

Ha Tu Coal Joint Stock Company - Vinacomin was formerly Ha Tu Coal Company - TKV, a state-owned enterprise under the Vietnam National Coal and Mineral Industries Group. The Company converted to a joint stock model pursuant to Decision No. 1119/QĐ-BCN dated July 3, 2007 of the Ministry of Industry.

The Company operates under the joint stock company enterprise registration certificate, enterprise code 5700101323, first registered on December 25, 2006, with the 13th amendment registered on December 4, 2025.

The Company's registered address: Group 6, Ha Tu 3 Zone, Ha Tu Ward, Quang Ninh Province.

The Company's charter capital per the Enterprise Registration Certificate (9th amendment, January 19, 2017): VND 245,690,520,000, equivalent to 24,569,052 shares at par value of VND 10,000 per share.

2 Business lines:

Business sector: Mineral extraction

3 Business lines:

The Company's main activities are:

- Mining and collection of hard coal, lignite, and peat;
- Mining and collection of non-ferrous metal ores;
- Support service activities for mining and other ore extraction.

4 Normal production and business cycle

5 Characteristics of business operations during the fiscal year that affect financial statements

The Company executes a business cooperation contract for coal mining, screening, and processing with the Vietnam National Coal and Mineral Industries Group. At year-end, based on the accepted volume of products delivered and the contract targets, both parties settle and terminate the contract.

6 Corporate structure

7 Information on the number of employees:

Total employees as of June 30, 2026: 1.818 persons
Average number of employees during the year: 1.847 persons

8 Statement on comparability of information in the Financial Statements

II - ACCOUNTING PERIOD AND CURRENCY USED IN ACCOUNTING

The Company's annual accounting period follows the calendar year, beginning January 1 and ending December 31 each year.

2 Currency used in accounting: Vietnamese Dong (VND)

III - APPLICABLE ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM

1 Applicable accounting system:

The Company applies the enterprise accounting system issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025 of the Ministry of Finance guiding the Enterprise Accounting System.

2 Statement on compliance with accounting standards and accounting system

The Company has applied Vietnamese Accounting Standards and related guidance documents issued by the State issued. Financial statements are prepared and presented in compliance with all requirements of each standard and circular guidelines for implementing the currently applicable accounting standards and system.

IV - APPLICABLE ACCOUNTING POLICIES

1 Principles for translation of financial statements in foreign currency

The actual transaction exchange rate applied when revaluing foreign currency cash balances is the foreign currency buy the commercial bank where the Company regularly transacts at the time of preparing the financial statements.

2 Types of exchange rates applied in accounting

Actual transaction exchange rates for transactions in foreign currencies arising during the period

- + The actual transaction exchange rate for transactions in foreign currencies is the rate in the purchase/sale contract, the buying/selling of foreign currency between the Company and commercial banks
- + Actual transaction exchange rate when recognizing receivables: the buying rate of the commercial bank designated by the customer payment rate at the time the transaction arises
- + Actual transaction exchange rate when recognizing payables: the selling rate of the commercial bank where the entry transactions at the time the transaction arises
- + The foreign currency transaction rate for companies within the Group uses a uniform rate set by Vietnam National Coal and Mineral Industries Group regulations.

3 Principles for determining the effective interest rate used for discounting cash flows

- + This is the commercial bank interest rate for the enterprise's borrowings.

4 Accounting principles for recording cash and cash equivalents:

- + Cash includes cash on hand and demand bank deposits.
- + Foreign currency transactions are converted to VND at the actual transaction exchange rate at the time the transaction arises. At year-end, monetary items denominated in foreign currencies are converted at the interbank average exchange rate announced by the State Bank of Vietnam at the end of the accounting year
- + Actual exchange rate differences arising during the period and exchange rate differences from revaluation of monetary year-end are transferred to financial income or financial expenses during the fiscal year
- + Short-term investments not exceeding 3 months that are easily convertible to cash with insignificant risk of value change from the date of purchase to the reporting date.

5 Accounting principles for financial investments

a Trading securities

- + The Company's trading securities are listed shares on the stock market, recorded in the accounting books at cost. The cost is determined at the fair value of payments at the time the transaction arises.
- + Provision for inventory devaluation established at year-end is the difference between the cost of goods in excess of their net realizable value.

b Held-to-maturity investments

- + Term bank deposits and loans held to maturity by term and counterparty is determined at fair value. When preparing financial statements, based on remaining term remaining term are presented as current or non-current assets.

c Loans

- + Loans are carried at cost (carrying value).

d Investments in subsidiaries; joint ventures; associates

- + The carrying value of investments in subsidiaries is determined at cost

e Investments in equity instruments of other entities

- + The carrying value of investments in other entities is determined at cost

f Accounting methods for other transactions related to financial investments

- + Investment transactions in the form of capital contribution

6 Accounting principles for receivables

- + Receivables are monitored in detail by due date, counterparty and other factors as required by the Company's management.
- + Criteria for classifying receivables based on business cycle settlement within not exceeding 12 months from the date of arising are classified as current; from 12 months onwards are classified as non-current.
- + Monitored in detail by original term

7 Accounting principles for recording inventories:

- + Inventories are measured at cost. Where the net realizable value is lower than cost, they are measured at net realizable value. The cost of inventories includes purchase costs, processing costs and other costs directly incurred to bring inventories to their current location and condition.
- + Inventory value is determined using the weighted average method
- + Inventories are accounted for using the perpetual inventory method. The method for determining work-in-progress and finished product costs follows Decision No. 2917/QĐ-HĐQT dated December 27, 2006 Vietnam National Coal and Mineral Industries Group

8 Accounting principles for recording and depreciating fixed assets, finance lease fixed assets, and investment property

- + Tangible and intangible fixed assets are recorded at cost. During use, tangible fixed assets are recorded at cost, accumulated depreciation and net book value.
- + Finance lease fixed assets are recorded at cost at fair value or present value of the minimum lease payments (excluding VAT) and initial direct costs incurred

related to the leased fixed assets. During use, finance lease fixed assets are recorded at cost, accumulated depreciation and net book value.

+ Depreciation is calculated using the straight-line method. Estimated useful lives are as follows:

- Buildings and structures: 5-25 years
- Machinery and equipment: 3-10 years
- Means of transport: 6-10 years
- Office equipment: 3-5 years
- Other tangible fixed assets: 3 years
- Computer software: 3 years
- Other intangible fixed assets: 4 years
- Mining rights fees of the project: 4 years
- Overburden stripping costs for mine expansion: 4 years

The Company applies accelerated depreciation at 2x the straight-line rate for machinery and equipment, transport vehicles and management equipment, per Circular No. 45/2013/TT-BTC dated April 25, 2013.

9 Accounting principles for business cooperation contracts

+ Capital contributions (in cash or non-monetary assets) of the contributing party are recognized as revenue and expenses related to the contract

10 Accounting principles for deferred corporate income tax

- + Basis for recognition of deferred income tax assets.
- + Tax rate used to determine the value of deferred income tax assets.
- + Offset against deferred income tax payables.
- + Assessing the likelihood of future taxable income when recognizing deferred income tax assets.

11 Accounting principles for prepaid expenses

Costs already incurred that relate to production and business results of multiple accounting periods are recorded as prepaid expenses to be gradually allocated to business results in subsequent accounting periods.

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses to production costs for each period is based on the nature and extent of each cost type. Prepaid expenses are allocated on a straight-line basis.

12 Accounting principles for liabilities

Payables are monitored by due date, counterparty and other factors as required by the Company's management.

Payables are classified as current or non-current in the financial statements based on the remaining term of the payables at the reporting date.

13 Accounting principles for recording loans and finance lease liabilities

Loans and finance lease liabilities are monitored by each counterparty, each loan agreement, and the repayment term of each loan and finance lease.

14 Accounting principles for recording and capitalizing borrowing costs

Borrowing costs are recognized in production and business expenses in the period when incurred, except for borrowing costs directly related

to investment in construction or production of unfinished assets, which are capitalized into the value of those assets when all conditions specified in Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing Costs" are met

15 Accounting principles for recording accrued expenses

Actual expenses not yet incurred but accrued into production and business costs in the period to ensure that when actual expenses arise they do not cause sudden changes in production and business costs on the basis of amount provisioned, the accountant records additional or reduced expenses corresponding to the difference.

16 Accounting principles and methods for recording provisions for payables

The amount recognized for a provision is the best estimate of the expenditure required to settle the present obligation at the end of the annual or interim accounting period.

17 Accounting principles for recognizing equity, share premium, convertible bond option, and other owners' equity

Owner's contributed capital is recorded at the actual amount contributed by the owner.

Other owners' equity reflects business capital formed from additions from business results, or from gifts, donations, grants, or asset revaluations (where permitted to increase or decrease owner's invested capital).

1010
TY
AN
TU
MIN
G N

Undistributed after-tax profit is the profit from the Company's activities after deducting adjustments from retrospective application of changes in accounting policies and retrospective correction of material prior-year errors

Undistributed after-tax profit reflects business results (profit or loss) after corporate income tax and the Company's profit distribution or loss appropriation.

The Company establishes the following funds from after-tax net profit, based on the recommendation of the Board of Directors and approval by shareholders at the Annual General Meeting of Shareholders:

Development Investment Fund: Established to serve the expansion or deepening of the Company's investment activities.

Bonus and welfare fund: Established for rewards, material incentives, general benefits and welfare improvements for staff and employees, and presented as a payable in the Balance Sheet.

Dividends payable to shareholders are recognized as payables in the Company's Balance Sheet upon the dividend declaration announcement by the Board of Directors and the record date announcement by the Vietnam Securities Depository Center.

20 Accounting principles and methods for revenue recognition

Revenue is recognized when it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company.

Revenue is determined at the fair value of amounts received or receivable, net of trade discounts, sales price reductions and sales returns. The following specific recognition conditions must also be met when recognizing revenue:

Revenue from goods sales:

- The significant risks and rewards of ownership of products or goods have been transferred to the buyer
- The Company no longer retains managerial involvement in goods as an owner or control over the goods

Revenue from service provision:

- The stage of completion can be determined as of the balance sheet date.

Financial income:

Revenue from interest, royalties, dividends, profit distributions and other financial income is recognized when both of the following conditions are simultaneously met:

- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the entity;
- Revenue can be measured reliably.

21 Accounting principles for revenue deductions

- Discounts, price reductions, and sales returns arising in the same period as product and goods sales.
- Due to defective, substandard or non-compliant products or goods as specified in the accounting contract.
- Compliance with accounting standard: "Events occurring after the balance sheet date" for revenue adjustment.

22 Accounting principles for cost of goods sold

- Actual costs incurred recognized as cost of goods sold must correspond to the standard cost and meet revenue recognition criteria.
- Ensuring the prudence principle, recognizing above-normal costs of inventories. Excess material shrinkage, above-normal costs, and inventory losses net of responsible parties' amounts are fully and promptly recognized in cost of goods sold.

23 Accounting principles for financial expenses

Costs recognized as financial expenses are borrowing costs recognized at total amounts incurred during the year, not

24 Accounting principles for selling expenses and general and administrative expenses

- Actual costs incurred in the process of selling products and providing goods and services
- General and administrative expenses of the enterprise

25 Principles and methods for recognizing current and deferred corporate income tax expenses

a) Deferred income tax assets

Deferred income tax assets are determined based on total deductible temporary differences and the amounts carried forward of unused tax losses and tax incentives.

b) Current CIT expense and deferred CIT expense

Current CIT expense is determined based on taxable income for the year and the CIT rate for the current fiscal year.

Deferred CIT expense is determined based on deductible temporary differences, taxable temporary differences, and the CIT rate.

26 Other accounting principles and methods

The Company distributed undistributed after-tax profit for 2025 pursuant to Resolution No. 01/2026/NQ-DHDCĐ dated April 22, 2026.



VI. Supplementary information for items presented in the Balance Sheet

Unit: VND

TM	Item	As of June 30, 2026		Beginning of year (January 1, 2026)	
VI.1	Cash and cash equivalents				
	- Cash on hand	642.901.000		2.661.732.000	
	- Demand bank deposits	2.757.248.831		8.434.213.950	
	+ Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development - Cao Thang Quang Ninh Br	2.207.636.892		3.238.825.841	
	+ Nam A Commercial Bank - Quang Ninh Branch	28.724.902		11.231.987	
	+ Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Quang Ninh Branch	124.383.622		555.483.282	
	+ Vietnam International Commercial Bank - Quang Ninh Branch	15.590.443		10.276.144	
	+ Saigon - Hanoi Commercial Bank - Quang Ninh Branch	70.532.813		42.130.751	
	+ Military Commercial Bank - Quang Ninh Branch	20.994.837		61.862.888	
	+ Bank for Investment and Development - Ha Long Branch	86.981.888		4.484.775.658	
	+ Bank for Foreign Trade of Vietnam - Quang Ninh Branch	5.915.690		2.993.883	
	+ Vietnam Export Import Commercial Bank (EXIMBANK)	61.787.033		26.633.516	
	+ Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development				
	- Ha Long Branch	134.700.711		-	
	Total	3.400.149.831		11.095.945.950	
VI.2	Financial investments	-		-	
a	Trading securities	-		-	
b	Held-to-maturity investments	-		-	
b1	Short-term	-		-	
	- Term deposits	-		-	
b2	Long-term	-		-	
c	Equity investments in other entities	-		-	
VI.3	Short-term trade receivables	As of June 30, 2026		Beginning of year (January 1, 2026)	
a	Short-term trade receivables	684.993.937.404		324.844.571.625	
	- Vietnam National Coal and Mineral Industries Group - Hon Gai Coal Processing Company - Vinacomin	659.796.773.467		322.281.344.212	
	- Cam Pha Port and Logistics Company - Vinacomin	-		-	
	- Bien Dong Project Development JSC	1.872.578.000		2.052.578.000	
	- Other parties	23.324.585.937		510.649.413	
b	Long-term trade receivables	-		-	
c	Trade receivables from related parties	659.926.144.610		322.304.200.641	
	- Vietnam National Coal and Mineral Industries Group - Hon Gai Coal Processing Company - Vinacomin	659.796.773.467		322.281.344.212	
	- Cam Pha Port and Logistics Company - Vinacomin	-		-	
	- Quang Ninh Mining Chemical Industry Company	46.448.899		22.856.429	
	- TKV One-Member Environmental LLC	-		-	
	- Quang Ninh Coal Processing Company - TKV	82.922.244		-	
VI.4	Other receivables	As of June 30, 2026		Beginning of year (January 1, 2026)	
		Value	Provisions	Value	Provisions
a	Short-term	2.407.096.153	-	3.199.595.992	-
	- Employee receivables	1.488.138.000		2.228.288.641	
	- Deposit for Bien Dong Project Development JSC	800.000.000		800.000.000	
	- Payments on behalf of others	-		-	
	- Other receivables	118.958.153		171.307.351	
b	Long-term	118.628.933.815		112.207.207.851	
	- Security deposits	99.522.847.284		94.708.327.583	
	- Interest from security deposits	19.106.086.531		17.498.880.268	
	Total	121.036.029.968		115.406.803.843	

VI.5 Shortage of assets awaiting resolution

	Description	End of period		Beginning of year	
		Quantity	Value	Quantity	Value
a	Cash and cash equivalents				
b	Inventories				
c	Fixed assets				
d	Other assets				

VI.6 Bad debts

	Description	End of period			Beginning of year		
		Cost	Expected recovery	Provision establishment	Cost	Expected recovery	Provision establishment
	- Over 3 years	2.672.578.000	180.000.000	2.672.578.000	2.852.578.000	80.000.000	2.852.578.000
	+ Bien Dong Project Development JSC	1.872.578.000	180.000.000	1.872.578.000	2.052.578.000	80.000.000	2.052.578.000
	+ Deposit for Bien Dong project	800.000.000		800.000.000	800.000.000		800.000.000
	Total	2.672.578.000	180.000.000	2.672.578.000	2.852.578.000	80.000.000	2.852.578.000

VI.7	Inventories	End of period		Beginning of year	
		Cost	Provisions	Cost	Provisions
	Total	1.248.708.908.351	-	738.239.367.023	-
	- Goods in transit				
	- Raw materials	30.894.181.190	-	16.079.088.718	-
	- Tools and equipment	127.907.000		39.402.000	
	- Work in progress	714.678.467.028		531.859.364.638	
	- Finished goods	503.008.353.133	-	190.261.511.667	

VI.8	Long-term assets in progress	End of period		Beginning of year	
		Cost	Recoverable value	Cost	Recoverable value
a	Long-term work in progress	-			
b	Construction in progress	3.315.002.394	3.315.002.394	1.583.146.310	1.583.146.310
	- Purchases	-	-	-	
	+ Equipment investment for production				
	- Capital construction	3.315.002.394	3.315.002.394	1.583.146.310	1.583.146.310
	Investment project - Bac Bang Danh	2.452.639.811	2.452.639.811	128.367.000	128.367.000
	+ Production equipment investment project	289.614.717	289.614.717	289.614.717	289.614.717
	+ Fire protection system investment projects		-	476.437.804	476.437.804
	+ Large timber tree planting and care project	200.168.277	200.168.277	200.168.277	200.168.277
	- North main dump area				
	Relocation of the operational office for Mine 1 and 35KV power station	372.579.589	372.579.589	488.558.512	488.558.512
c	- Major repairs of fixed assets	-	-		
	Total	3.315.002.394	3.315.002.394	1.583.146.310	1.583.146.310

VI.9. Movement of tangible fixed assets

No.	Indicator	Total	Buildings and structures	Machinery and equipment	Means of transport	Office equipment	Other fixed assets
A	Cost						
I	Beginning of year	2.479.723.599.215	282.040.032.233	930.125.505.058	1.245.975.222.999	21.047.646.463	535.192.462
II	Increases during the period	17.602.212.321	6.928.513.261	20.189.639	253.347.891	10.400.161.530	-
	Purchased during the period	311.207.338		55.628.510	253.347.891	2.230.937	-
	Capitalized construction in progress	17.291.004.983	6.928.513.261	-35.438.871		10.397.930.593	-
III	Decreases during the period	75.592.374.245	772.038.834	17.379.934.717	57.304.044.361	136.356.333	-
	Disposal and sale	75.592.374.245	772.038.834	17.379.934.717	57.304.044.361	136.356.333	-
	Other decreases	-	-	-	-	-	-
IV	End of period	2.421.733.437.291	288.196.506.660	912.765.759.980	1.188.924.526.529	31.311.451.660	535.192.462
B	Accumulated depreciation						
I	Beginning of year	2.020.226.967.991	239.347.308.947	752.072.974.667	1.011.811.498.568	16.459.993.347	535.192.462
	In use	1.823.359.182.120	214.595.252.323	693.235.254.274	898.669.846.048	16.323.637.014	535.192.462
	Awaiting disposal	196.867.785.871	24.752.056.624	58.837.720.394	113.141.652.520	136.356.333	-
II	Increases during the period	132.236.581.420	9.712.700.900	53.367.024.327	67.712.951.033	1.443.905.160	-
	Depreciation charged	132.236.581.420	9.712.700.900	53.367.024.327	67.712.951.033	1.443.905.160	-
III	Decreases during the period	75.592.374.245	772.038.834	17.379.934.717	57.304.044.361	136.356.333	-
	Disposal and sale	75.592.374.245	772.038.834	17.379.934.717	57.304.044.361	136.356.333	-
IV	End of period	2.076.871.175.166	248.287.971.013	788.060.064.277	1.022.220.405.240	17.767.542.174	535.192.462
C	Net book value	-	-	-	-	-	-
1	Beginning of year	459.496.631.224	42.692.723.286	178.052.530.391	234.163.724.432	4.587.653.116	-
2	End of period	344.862.262.125	39.908.535.647	124.705.695.703	166.704.121.290	13.543.909.486	-

VI.10. Movement of intangible fixed assets

No.	Indicator	Total	Land use rights	Publication rights	Patents	Trademarks	Software	Licenses and franchises	Other intangible fixed assets
A	Cost								
I	Beginning of year	791.903.310.203	-	-	-	-	1.089.688.187	-	790.813.622.016
II	Increases during the period	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Decreases during the period	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	End of period	791.903.310.203	-	-	-	-	1.089.688.187	-	790.813.622.016
B	Accumulated depreciation								
I	Beginning of year	791.903.310.203	-	-	-	-	1.089.688.187	-	790.813.622.016
1	In use	791.903.310.203	-	-	-	-	1.089.688.187	-	790.813.622.016
II	Increases during the period	-	-	-	-	-	-	-	0
III	Decreases during the period	-	-	-	-	-	-	-	0
IV	End of period	791.903.310.203	-	-	-	-	1.089.688.187	-	790.813.622.016
C	Net book value								
1	Beginning of year		-	-	-	-	-	-	
2	End of period		-	-	-	-	-	-	

		As of June 30, 2026	Beginning of year (January 1, 2026)
VI.13. Prepaid expenses			
a	Short-term	119.879.801.702	67.718.138.708
	Major repair costs	407.856.484	-
	Tools and equipment	406.758.328	221.124.999
	Machinery and equipment insurance	66.001.802	-
	Materials	53.400.685.505	59.970.203.498
	Mining rights fees	61.691.397.455	-
	Other short-term prepaid expenses	3.907.102.128	7.526.810.211
b	Long-term	61.178.787.628	38.758.370.225
	Major repair costs	27.586.142.478	2.970.422.486
	Materials	17.398.484.971	14.168.874.583
	Exploratory drilling	7.027.440.148	9.060.257.566
	Compensation expenses	589.808.000	589.808.000
	Geological document usage fees	1.315.341.000	1.578.409.200
	Land clearance and tree planting - BBD project	1.803.078.526	2.223.100.673
	Other items	5.458.492.505	8.167.497.717

VI.14. Other assets

VI.15. Loans and finance lease liabilities

	Description	End of period		During the period		Beginning of year	
		Value	Amount likely to be repaid	Increases	Decreases	Value	Amount likely to be repaid
a	Short-term loans	176.012.139.664	176.012.139.664	957.033.442.592	940.318.156.241	159.296.853.313	159.296.853.313
b	Long-term loans	263.914.458.505	263.914.458.505	12.118.207.909	50.721.878.000	302.518.128.596	302.518.128.596
-	Long-term debt due within 1 year	91.432.292.683	91.432.292.683	43.319.080.000	50.721.878.000	98.835.090.683	98.835.090.683
-	Term: 1-3 years	140.785.690.775	140.785.690.775	19.489.563.500	43.319.080.000	164.615.207.275	164.615.207.275
-	Term: 3-5 years	28.150.295.095	28.150.295.095	6.897.543.629	14.020.663.500	35.273.414.966	35.273.414.966
-	Term: 5-10 years	3.546.179.952	3.546.179.952	2.449.387.909	2.697.623.629	3.794.415.672	3.794.415.672
-	Term: over 10 years	-	-	-	-	-	-
	Total	439.926.598.169	439.926.598.169	969.151.650.501	991.040.034.241	461.814.981.909	461.814.981.909

		As of June 30, 2026		Beginning of year (January 1, 2026)	
		Value	Amount likely to be repaid	Value	Amount likely to be repaid
VI.16. Trade payables					
a. Short-term trade payables		841.587.335.867	841.587.335.867	718.697.266.745	718.697.266.745
	Machine Manufacturing JSC - Vinacomin	4.024.338.068	4.024.338.068	3.568.087.166	3.568.087.166
	Automobile Industry JSC - Vinacomin	21.518.698.104	21.518.698.104	23.423.132.088	23.423.132.088
	Informatics, Technology and Environment JSC - Vinacomin	-	-	5.474.673.158	5.474.673.158
	Mining Energy Mechanics Institute - Vinacomin	1.888.208.430	1.888.208.430	559.001.300	559.001.300
	TKV Materials JSC	236.490.547.518	236.490.547.518	82.479.363.828	82.479.363.828
	VGM Equipment Joint Stock Company	10.842.139.860	10.842.139.860	3.096.760.136	3.096.760.136
	Mining Geology JSC	-	-	1.811.911.778	1.811.911.778
	Mining and Industrial Investment Consultancy JSC - Vina	5.921.126.226	5.921.126.226	5.061.681.896	5.061.681.896
	Cam Pha Mining Chemical Industry Company	70.317.864.920	70.317.864.920	87.565.207.238	87.565.207.238
	TKV One-Member Environmental LLC	4.079.447.645	4.079.447.645	12.900.526.457	12.900.526.457
	Hon Gai Mechanical JSC - Vinacomin	4.740.644.124	4.740.644.124	3.708.405.422	3.708.405.422
	Marubeni Heavy Equipment LLC	3.768.409.407	3.768.409.407	2.058.690.200	2.058.690.200
	Tourism and Trade JSC - Vinacomin	26.313.054.062	26.313.054.062	12.214.412.067	12.214.412.067
	Vietnam Tyre LLC	7.560.000.000	7.560.000.000	-	-
	Phu Thai Industrial LLC	321.271.572	321.271.572	519.469.893	519.469.893
	Thang Long Construction and Landscaping JSC	1.355.681.703	1.355.681.703	2.093.145.430	2.093.145.430
	Van Don Mast Joint Stock Company	14.096.800.041	14.096.800.041	96.855.084.768	96.855.084.768
	Quang Ninh Logistics Trading and Services Joint Stock Company	111.249.662.339	111.249.662.339	75.348.517.793	75.348.517.793
	Huong Duong Trading and Transport LLC	2.370.150.500	2.370.150.500	2.029.356.500	2.029.356.500
	Quang Ninh Transport Joint Stock Company	5.019.246.499	5.019.246.499	4.199.477.480	4.199.477.480
	Viet Y Quang Ninh Joint Stock Company	3.483.639.630	3.483.639.630	617.611.500	617.611.500
	Nam Ninh Mechanical Casting LLC	5.090.415.249	5.090.415.249	3.835.364.830	3.835.364.830
	Huong Tam One-Member LLC	39.657.252.873	39.657.252.873	92.379.072.891	92.379.072.891
	Branch of Marubeni Heavy Equipment LLC - Quang Ninh	221.845.532	221.845.532	257.339.916	257.339.916
	Phuong Thao Trading, Services and Construction LLC	1.874.101.862	1.874.101.862	2.454.385.590	2.454.385.590
	Tuan Minh LLC	5.579.006.306	5.579.006.306	32.703.211.658	32.703.211.658
	Hoang Hau JSC	9.593.553.361	9.593.553.361	22.736.527.959	22.736.527.959

Ngoc Hung Trading Joint Stock Company	9.345.608.848	9.345.608.848	6.025.586.432	6.025.586.432
Dong A Investment and Development Joint Stock Compar	7.304.040.000	7.304.040.000	12.722.400.000	12.722.400.000
Nui Beo Coal Joint Stock Company - Vinacomin	945.210.118	945.210.118	6.765.184.471	6.765.184.471
Duc Tin JSC - Quang Ninh	42.591.175.219	42.591.175.219	-	-
Specialized Equipment and Technology Transfer Joint Str	8.076.352.342	8.076.352.342	7.983.360.000	7.983.360.000
Ha Long Mining and Environmental Investment				
Consultancy JSC	2.037.806.222	2.037.806.222	15.668.297.710	15.668.297.710
Hoa Son Joint Stock Company	44.321.543.601	44.321.543.601	13.406.386.060	13.406.386.060
Rita Vietnam Industrial Joint Stock Company	11.559.387.046	11.559.387.046	9.629.615.446	9.629.615.446
NNK Quang Ninh Co., Ltd.	7.937.557.488	7.937.557.488	2.732.739.328	2.732.739.328
Quang Ninh Transport Joint Stock Company	5.019.246.499	5.019.246.499	4.199.477.480	4.199.477.480
Global Trading Investment Construction Co., Ltd.	4.900.977.120	4.900.977.120	214.410.000	214.410.000
Cam Pha Mechanical Industry Joint Stock Company	4.838.661.791	4.838.661.791	573.948.863	573.948.863
Hon Gai Steel Joint Stock Company	2.272.848.810	2.272.848.810	3.175.722.740	3.175.722.740
Thanh Do Metal Joint Stock Company	5.457.591.000	5.457.591.000	5.457.591.000	5.457.591.000
Payables to other parties	87.602.223.932	87.602.223.932	50.192.128.273	50.192.128.273

b. Long-term trade payables

	As of June 30, 2026		Beginning of year (January 1, 2026)	
	Value	Amount likely to be repaid	Value	Amount likely to be repaid
c. Trade payables to related parties	357.404.258.812	357.404.258.812	236.744.276.766	236.744.276.766
Viet Bac Mining Mechanical JSC - VVMI	370.169.361	370.169.361	532.351.861	532.351.861
Machine Manufacturing JSC - Vinacomin	4.024.338.068	4.024.338.068	3.568.087.166	3.568.087.166
Automobile Industry JSC - Vinacomin	21.518.698.104	21.518.698.104	23.423.132.088	23.423.132.088
Informatics, Technology and Environment JSC - Vinacomin	-	-	5.474.673.158	5.474.673.158
Coal and Minerals Hospital	1.095.097.042	1.095.097.042	507.604.364	507.604.364
Vietnam Coal and Minerals College	263.656.620	263.656.620	126.085.680	126.085.680
Mining Energy Mechanics Institute - Vinacomin	1.888.208.430	1.888.208.430	559.001.300	559.001.300
Branch of TKV Materials JSC - Hon Gai Materials Enterprise	-	-	-	-
TKV Materials JSC	236.490.547.518	236.490.547.518	82.479.363.828	82.479.363.828
Vietnam National Coal and Mineral Industries Holding Corporation Limited – Coal Mining Project Management Board	-	-	310.000.000	310.000.000
TKV Environment Company	4.079.447.645	4.079.447.645	12.900.526.457	12.900.526.457
Vinacomin Mine Geology Joint Stock Company	-	-	1.811.911.778	1.811.911.778
Vinacomin Inspection Joint Stock Company	857.577.476	857.577.476	185.101.006	185.101.006
Vinacomin Mining and Industrial Investment Consulting Joint Stock Company	5.921.126.226	5.921.126.226	5.061.681.896	5.061.681.896
Vietnam National Coal and Mineral Industries Holding Corporation Limited – Vinacomin Business Administration School	102.776.000	102.776.000	-	-
Viet Bac Geology Joint Stock Company - TKV	-	-	1.163.150.959	1.163.150.959
Trading and General Services Enterprise – Branch of Vinacomin Mining and Industrial Investment Consulting Joint Stock Company	335.882.255	335.882.255	499.202.330	499.202.330
Nui Beo Coal Joint Stock Company - Vinacomin	945.210.118	945.210.118	6.765.184.471	6.765.184.471
Cam Pha Mining Chemical Industry Company	70.317.864.920	70.317.864.920	87.565.207.238	87.565.207.238
Miners Transport JSC - Vinacomin	7.803.551.729	7.803.551.729	2.876.531.506	2.876.531.506
Mining Emergency Center - Vinacomin	1.390.107.300	1.390.107.300	935.479.680	935.479.680

VI.17. Bonds issued

VI.18.1 Dividends and profit payables

	As of June 30, 2026	As of January 1, 2026
- Dividends payable	1.303.200.210	1.252.808.885
- Profit payable		
Total	1.303.200.210	1.252.808.885

VI.19. Taxes and other payables to the State

a. Payable to State

Indicator	Outstanding payable at beginning of period	Movements during the period		Outstanding payable at end of period
		Amount payable	Amount paid	
I. Taxes	190.994.692.311	519.054.030.350	555.156.077.966	154.892.644.695
1. Value-added tax	72.511.148.026	87.795.944.064	104.907.441.062	55.399.651.028
2. Corporate income tax	-	-	-	-
3. Personal income tax	688.376.641	694.860.600	1.284.481.241	98.756.000
4. Natural resources tax	117.795.167.644	416.713.171.037	435.114.101.014	99.394.237.667
5. Environmental tax	-	-	-	-
6. Land and land use tax	-	13.850.054.649	13.850.054.649	-
7. Other taxes	-	-	-	-
II. Fees, charges and other payables	3.557.876.400	145.661.433.724	144.996.135.681	4.223.174.443
1. Environmental protection fee	3.338.761.140	22.026.437.723	21.142.024.420	4.223.174.443
2. Environmental protection fee for mine wastewater	219.115.260	-	219.115.260	-
3. Water resource extraction rights fee	-	192.591.000	192.591.000	-
4. Other items	-	59.611.001	59.611.001	-
Total (40=10+30)	194.552.568.711	664.715.464.074	700.152.213.647	159.115.819.138

b. Receivables

Indicator	Outstanding receivable at beginning of period	Movements during the period		Outstanding receivable at end of period
		Amount receivable	Amount collected	
I. Taxes	13.695.178.554	2.959.671.942	10.499.839.413	6.155.011.083
1. Value-added tax	-	759.950.531	759.950.531	-
2. Corporate income tax	6.124.489.983	2.199.721.411	2.199.721.411	6.124.489.983
3. Environmental protection tax	30.521.100	-	-	30.521.100
4. Land and land use tax	7.540.167.471	-	7.540.167.471	-
II. Fees, charges and other payables	-	-	-	-
Total (40=10+30)	13.695.178.554	2.959.671.942	10.499.839.413	6.155.011.083

VI.20. Accrued expenses

	As of June 30, 2026	As of January 1, 2026
- Interest payable	609.456.702	34.207.574
- Other items	243.283.509.471	-
Total	309.235.935.871	63.075.974
	As of June 30, 2026	As of January 1, 2026

VI.21. Other payables

a Short-term

- Trade union fees	106.996.719	20.224.815
- Remaining health insurance	104.230.427	104.230.427
- Party fees	433.583.200	6.636.791
- Other payables	1.796.806.076	1.433.912.099
+ Compensation paid to households	1.316.777.353	1.316.777.353
+ Contract performance guarantee	132.938.395	120.592.794
+ Other items	347.090.328	(3.458.048)
Total	2.441.616.422	1.565.004.132

VI.22. Unearned revenue

VI.23. Provisions for payables

a Short-term

- Other provisions for payables	535.894.884.266	-
+ Accrued technology targets	252.000.000.000	-
+ Accrued stripping ratio	283.894.884.266	-
Total	535.894.884.266	-

b Long-term

Total	-	-
--------------	----------	----------

VI.24. Deferred income tax assets and deferred income tax payables

a Deferred income tax assets

- CIT rate used to determine the value of deferred income tax assets	20%	20%
- Deferred income tax assets related to deductible temporary differences	49.571.928.678	53.588.445.944
- Amount offset against deferred income tax payables	-	-
Deferred income tax assets	49.571.928.678	53.588.445.944

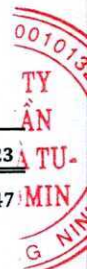
b Deferred income tax payables

- CIT rate used to determine the value of deferred income tax payables	20%	20%
- Deferred CIT payable arising from taxable temporary differences	-	-

VI.25. Owner's equity
A Movement of owner's equity

	Indicator	Total	Owner's contributed capital	Of which		Share premium	Convertible bond option	Other owners' equity	Treasury shares	Asset revaluation differences	Foreign exchange differences	Development investment fund	Enterprise restructuring supply	Other equity funds	Undistributed after-tax profit	Construction investment fund	Non-controlling interest	Other items
				Capital contributed by TKV	Capital from other shareholders (excl. TKV)													
	A		1	1a	1b	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Opening balance of prior year	368.589.550.386	245.690.520.000	159.698.840.000	85.991.680.000	(46.818.182)	-	569.137.076	-	-	-	38.569.843.947	-	-	83.806.867.545			
2	Increases during prior year	40.354.785.487	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			40.354.785.487			
	- Capital increase during prior year	0						-										
	- Profit during prior year	40.354.785.487													40.354.785.487			
	- Other increases	0						-										
3	Decreases during prior year	19.208.527.111	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	19.208.527.111			
	- Capital decrease during prior year	0																
	- Loss during prior year	0																
	- Other decreases	19.208.527.111			-			-							19.208.527.111			
4	Opening balance of current year	389.735.808.762	245.690.520.000	159.698.840.000	85.991.680.000	(46.818.182)	-	569.137.076	-	-	-	38.569.843.947	-	-	104.953.125.921	-	-	-
5	Increases during current year	16.066.069.064	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16.066.069.064			
	- Capital increase during current year	0	-												-			
	- Profit during current year	16.066.069.064						-							16.066.069.064			
	- Other increases	0						-										
6	Decreases during current year	51.364.679.977	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	51.364.679.977			
	- Capital decrease during current year	0	-															
	- Loss during current year	0																
	- Other decreases	51.364.679.977						-							51.364.679.977			
7	Closing balance of current year	354.437.197.849	245.690.520.000	159.698.840.000	85.991.680.000	(46.818.182)	-	569.137.076	-	-	-	38.569.843.947	-	-	69.654.515.008	-	-	-

	As of June 30, 2026	As of January 1, 2026
B Details of owner's contributed capital		
- Capital contributed by parent company	159.698.840.000	159.698.840.000
- Capital contributed by other parties	85.991.680.000	85.991.680.000
Total	245.690.520.000	245.690.520.000
C Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits		
- Owner's invested capital		245.690.520.000
+ Capital contributed at beginning of year	245.690.520.000	
+ Capital increase during the year		
+ Capital decrease during the year		
+ Capital at end of year	245.690.520.000	245.690.520.000
- Dividends and profits distributed		
D Shares		
- Number of shares registered for issuance	24.569.052	24.569.052
- Number of shares sold to the public	24.569.052	24.569.052
+ Ordinary shares	24.569.052	24.569.052
+ Preference shares (classified as equity)		
- Number of shares outstanding	24.569.052	24.569.052
+ Ordinary shares	24.569.052	24.569.052
* Par value of shares outstanding	10.000	10.000
e Dividends		
- Dividends declared after year-end	-	-
+ Dividends declared on ordinary shares:		
+ Dividends declared on preference shares:		
- Cumulative preference share dividends not yet recognized:		
E Enterprise funds	39.138.981.023	39.138.981.023
- Development investment fund	38.569.843.947	38.569.843.947
- Enterprise restructuring support fund	-	-
- Other equity funds:	569.137.076	569.137.076
G Income and expenses, gains or losses recognized directly in equity under specific accounting standards:		
VI.26. Differences upon asset revaluation		
VI.27. Foreign exchange differences		
- Exchange rate differences from translating financial statements from foreign currency to VND		
- Exchange rate differences arising from other reasons		
+ From purchases, sales, exchanges and payments during the period		
+ From revaluation of monetary items in foreign currencies		
VI.28. Funding sources		
- Funding received during the year		
- Expenditures for public services		
- Remaining funding at year-end (funding already converted to assets)		
* Off-balance-sheet items		
a Leased assets: Total minimum future lease payments under non-cancellable operating leases by term		
- Within 1 year		
- From 1 to 5 years		
b Assets held in custody		
- Materials and goods held for safekeeping, processing, or consignment		
- Goods received for sale on consignment, pledged or mortgaged.		
c Foreign currencies		
d Precious metals and gemstones		
e Processed bad debts		



f Other information on off-balance-sheet items

* Other information voluntarily disclosed by the enterprise.

VII Supplementary information for items presented in the income statement

TM	Item	As of June 30, 2026	As of June 30, 2025
VII.1	Total revenue from goods sales and service provision		
a	Revenue		
	- Revenue from goods sales	3.085.366.455.526	2.275.925.314.727
	- Revenue from service provision	4.820.373.768	7.390.138.714
	- Revenue from storm and flood remediation	762.200.000	
	Total	3.090.949.029.294	2.283.315.453.441
		As of June 30, 2026	As of June 30, 2025
b	Revenue from related parties (within the group)		
	- Hon Gai Coal Processing Company	3.086.588.360.423	2.228.909.718.271
	- Cam Pha Port and Logistics Company		351.937.368
	- Branch of TKV Materials JSC	25.632.462	24.081.339
	- Quang Ninh Mining Chemical Industry Company	158.005.640	114.803.200
	- TKV One-Member Environmental LLC	897.260.324	1.172.959.008
	- Quang Ninh Coal Processing Company - TKV	75.383.858	-
	Total	3.087.744.642.707	2.230.573.499.186
c	When revenue from asset lease is recognized as total advance received		
VII.2	Revenue deductions		
VII.3	Cost of goods sold	As of June 30, 2026	As of June 30, 2025
	- Cost of finished goods sold	2.988.570.688.076	2.237.327.121.016
	- Cost of services rendered	13.759.373.217	4.918.995.329
	- Cost of storm and flood remediation	762.200.000	
	Total	3.003.092.261.293	2.242.246.116.345
VII.4	Financial income		
	- Interest on deposits	24.073.838	31.756.158
	- Other financial income	1.607.206.263	1.363.337.325
	Total	1.631.280.101	1.395.093.483
VII.5	Financial expenses		
	- Interest on borrowings	19.018.973.406	15.804.893.482
	+ Short-term	7.650.901.089	4.977.636.699
	+ Long-term	11.368.072.317	10.827.256.783
	Total	19.018.973.406	15.804.893.482
		As of June 30, 2026	As of June 30, 2025
VII.6	Other income		
	- Liquidation and disposal of assets	2.809.743.200	467.750.000
	- Penalties received (from customers violating contracts)		94.042.400
	- Other items	2.954.805.557	1.177.734.481
	+ Revenue from scrap sales		
	+ Security service expenses for ATM booths and premises rental	72.000.000	72.000.000
	+ Compensation received for damage to assets	70.518.985	21.131.252
	+ Compensation for breach of contract	116.075.836	
	+ Scrap steel recovered during coal mining operations		
	+ Warranty claim proceeds	2.480.201.403	1.074.816.749
	+ Others	216.009.333	9.786.480
	Total	5.764.548.757	1.739.526.881

	As of June 30, 2026	As of June 30, 2025
VII.7 Other expenses		
- Net book value of fixed assets and liquidation/disposal costs		60.050.771
- Penalties		
- Other items	9.039.739.881	139.663.192
+ Sale of materials and scrap		
+ Late payment interest on tax and social insurance declarations	59.611.813	
+ Adjustments per State Audit conclusion (Package 17 + capitalized interest)	8.721.539.001	
+ ATM security and monitoring costs	57.600.000	57.600.000
+ Costs for care and security of the residential area in Tan Rai	66.666.667	72.000.000
+ Costs for auctioning materials and scrap	-	-
+ Scrap valuation,	-	-
+ Non-deductible VAT	34.322.400	480.000
+ Legal consultancy	100.000.000	-
+ Others		9.583.192
Total	9.039.739.881	199.713.963
VII.8 Selling and administrative expenses	As of June 30, 2026	As of June 30, 2025
a General and administrative expenses incurred during the period		
- Management staff costs	28.447.464.482	25.741.180.887
+ Salaries	23.786.203.338	21.789.418.531
+ Insurance and trade union fees	3.599.404.144	2.876.977.356
+ Meal allowances	1.061.857.000	1.074.785.000
- Energy costs	714.111.302	634.605.279
- Management material costs	1.319.425.344	668.682.234
- Office supply costs	437.783.002	1.323.010.876
- Fixed asset depreciation	1.087.127.337	905.849.768
- Taxes and fees	-	3.000.000
- Provision expenses	(180.000.000)	(10.000.000)
- Purchased external services	3.275.084.777	2.618.451.619
- Other cash expenses	8.282.037.363	12.169.873.220
Total	43.383.033.607	44.054.653.883
b Selling expenses incurred during the period		
- Management staff costs	1.927.035.915	2.591.767.217
+ Salaries	1.620.431.717	2.197.191.901
+ Insurance and trade union fees	232.253.421	291.207.666
+ Meal allowances	74.350.777	103.367.650
- Energy costs		
- Packaging material costs	298.974.000	310.169.980
- Tool and equipment costs	47.100.000	46.854.000
- Fixed asset depreciation	491.830.214	224.193.480
- Warranty costs		
- Purchased external services	1.793.596.520	1.130.153.182
- Other cash expenses	607.269.086	755.776.889
Total	5.165.805.735	5.058.914.748
c Reductions in selling and administrative expenses		
	As of June 30, 2026	As of June 30, 2025
VII.9 Production and business costs by element		
a Total	3.557.366.286.974	2.998.275.266.436
- Externally purchased semi-finished products		
- Raw material, supplies and energy costs	608.401.856.025	497.352.444.937
+ Raw materials	179.584.795.227	183.995.308.861
+ Fuel	405.428.734.232	296.122.566.273
+ Power	23.388.326.566	17.234.569.803
- Labor costs	189.786.721.264	196.361.327.953
+ Salaries	160.375.741.173	167.577.601.170
+ Insurance and trade union fees	22.902.529.091	21.879.816.783
+ Meal allowances	6.508.451.000	6.903.910.000

	- Fixed asset depreciation	132.236.581.420	84.879.544.911
	- Purchased external services	1.279.420.691.973	1.601.315.129.681
	- Other cash expenses	1.347.520.436.292	618.366.818.954
b	Coal production	3.557.366.286.974	2.998.275.266.436
	- Externally purchased semi-finished products		
	- Raw material, supplies and energy costs	608.401.856.025	497.352.444.937
	+ Raw materials	179.584.795.227	183.995.308.861
	+ Fuel	405.428.734.232	296.122.566.273
	+ Power	23.388.326.566	17.234.569.803
	- Labor costs	189.786.721.264	196.361.327.953
	+ Salaries	160.375.741.173	167.577.601.170
	+ Insurance and trade union fees	22.902.529.091	21.879.816.783
	+ Meal allowances	6.508.451.000	6.903.910.000
	- Fixed asset depreciation	132.236.581.420	84.879.544.911
	- Purchased external services	1.279.420.691.973	1.601.315.129.681
	- Other cash expenses	1.347.520.436.292	618.366.818.954
VII.10	Current corporate income tax expense	As of June 30, 2026	As of June 30, 2025
	Current CIT expense calculated on taxable income		1.200.000
	- Total accounting profit before tax	20.082.586.330	(20.914.218.616)
	- Upward adjustments		
	- Downward adjustments		
	- Total taxable income	-	-
	- Loss carried forward from prior years	-	-
	- Taxable income	-	-
	- Corporate income tax rate	20%	20%
	- Current corporate income tax expense	4.016.517.266	-
	- Prior period CIT adjustments recognized in current period		
	Total current corporate income tax expense	4.016.517.266	1.200.000
VII.11	Deferred corporate income tax expense	As of June 30, 2026	As of June 30, 2025
	- Deferred CIT arising from taxable temporary differences	4.016.517.266	-
	Total	4.016.517.266	-
VIII	Supplementary information for items presented in the Statement of Cash Flows		
VIII.1	Non-cash transactions affecting the future Statement of Cash Flows		
VIII.2	Cash held by the enterprise but not available for use		
VIII.3	Actual loan proceeds received during the period	Short-term	Long-term
		<u>957.033.442.592</u>	<u>12.118.207.909</u>
	- Cash received from ordinary loan agreements	957.033.442.592	12.118.207.909
VIII.4	Actual principal repayments during the period	Short-term	Long-term
		<u>940.318.156.241</u>	<u>50.721.878.000</u>
	- Cash paid for principal repayments under ordinary loan agreements	940.318.156.241	50.721.878.000
IX	Other information:		
1.	Information on related parties:		
	Related party	Relationship	
	Vietnam National Coal and Mineral Industries Group - Hon Gai Coal Processing Company - Vinacomin	Member entity of the parent company	
	Cam Pha Port and Logistics Company - Vinacomin	Member entity of the parent company	
	Quang Ninh Coal Processing Company - TKV	Member entity of the parent company	
	TKV - Coal Mining Project Management Board	Member entity of the parent company	
	Cam Pha Mining Chemical Industry Company	Member entity of the parent company	
	Viet Bac Mining Mechanical JSC - VVMI	Entity sharing the same parent company	
	Machine Manufacturing JSC - Vinacomin	Entity sharing the same parent company	
	Automobile Industry JSC - Vinacomin	Entity sharing the same parent company	

Informatics, Technology and Environment JSC - Vinacomin
 Nui Beo Coal Joint Stock Company - Vinacomin
 Ha Lam Coal JSC - Vinacomin
 Coal Import-Export JSC - Vinacomin
 Hanoi Branch - TKV Materials JSC
 CN Machine Manufacturing JSC - Vinacomin
 Branch of Mao Khe Mechanical JSC - Vinacomin
 TKV One-Member Environmental LLC
 Mining Geology JSC - TKV
 Vinacomin Inspection JSC
 Mining and Industrial Investment Consultancy JSC - Vinacomin
 Geology and Minerals JSC - Vinacomin
 Branch of Mining and Industrial Investment Consultancy JSC - Vinacomin
 Coal Industry Convalescent Center - VVMI
 Miners Transport JSC - Vinacomin
 Coal and Minerals Hospital
 Vietnam Coal and Minerals College
 Vietnam Coal and Minerals Group - Business Administration School - Vinacomin
 Mining Science and Technology Institute - Vinacomin
 Mining Energy Mechanics Institute - Vinacomin
 Mining Emergency Center - Vinacomin

2. Remuneration of management personnel

Entity sharing the same parent company
 Entity sharing the same parent company
 Entity sharing the same parent company
 Entity sharing the same parent company
 Entity sharing the same parent company
 Entity sharing the same parent company
 Entity sharing the same parent company
 Entity sharing the same parent company
 Entity sharing the same parent company
 Entity sharing the same parent company
 Entity sharing the same parent company
 Entity sharing the same parent company
 Entity sharing the same parent company
 Entity sharing the same parent company
 Revenue-generating public service unit of the parent company
 Revenue-generating public service unit of the parent company
 Revenue-generating public service unit of the parent company
 Revenue-generating public service unit of the parent company
 Revenue-generating public service unit of the parent company
 Revenue-generating public service unit of the parent company

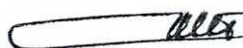
Full name	Position	6 months of 2026	6 months of 2025
Mr. Tran Quoc Tuan	Director / Member of the Board of Directors	379.811.765	291.046.267
Mr. Tran Quoc Toan	Deputy Director / Member of the Board of Directors	346.513.019	288.262.485
Mr. Lam Anh Tuan	Deputy Director	320.004.221	264.719.370
Mr. Nguyen Trong Hieu	Deputy Director	316.627.082	262.715.446
Mr. Phan Ngu Hoanh	Deputy Director (appointed from June 1, 2025)	276.373.078	
Mr. Ngo The Phiet	Chairman of the Board of Directors (dismissed from November 28, 2025)		24.672.000
Mr. Vu Van Khan	Chairman of the Board of Directors (from November 28, 2025)	24.672.000	
Mr. Dang Van Tinh	Member of the Board of Directors	342.735.726	276.027.815
Ms. Pham Thi Hai	Independent Member of the Board of Directors	87.600.000	87.600.000
Mr. Bui Thanh Binh	Chief Accountant	215.417.082	231.804.806
Ms. Nguyen Thi Luong Anh	Head of Supervisory Board	21.984.000	21.984.000
Ms. Pham Thi Lan Huong	Member of Supervisory Board	242.394.426	249.318.564
Mr. Ngo Duy Da	Member of Supervisory Board	214.475.976	229.495.844

PREPARED BY



Pham Thi Thanh Hue

CHIEF ACCOUNTANT



Bui Thanh Binh

DIRECTOR



Tran Quoc Tuan

۴